

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DỰ THẢO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TỔNG THỂ
(Trong chương trình giáo dục phổ thông mới)

Tháng 8 năm 2015

Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (gọi tắt là Chương trình tổng thể) đã được chuẩn bị và triển khai từ rất sớm, ngay sau Đại hội Đảng lần thứ 11 (năm 2011), và nhất là từ khi có Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Để xây dựng Chương trình tổng thể (dự thảo), Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành hàng loạt công việc như:

Tiến hành tổng kết, đánh giá chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK) hiện hành để xác định rõ những ưu điểm cần kế thừa, phát huy và các hạn chế, bất cập cần khắc phục.

Nghiên cứu bối cảnh kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa trong nước và quốc tế nhằm nhận thức rõ những đặc điểm và yêu cầu cần chú ý trong việc xây dựng CT, biên soạn SGK mới.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế nhằm rút ra được xu thế chung về xây dựng CT, SGK, nhất là kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục phát triển và có quan hệ, ảnh hưởng nhiều tới Việt Nam.

Tham khảo và học tập CT và SGK của nhiều nước tiêu biểu cho các khu vực khác nhau (Đông Nam Á, châu Á, châu Âu và châu Mỹ, châu Úc)

Cử các đoàn cán bộ sang một số nước học tập và thông qua các tổ chức quốc tế mời các chuyên gia giáo dục các nước (Anh, Mỹ, Hàn Quốc, Bỉ, Đức, Hồng Kông...) sang Việt Nam tập huấn về xây dựng CT, biên soạn SGK.

Tổ chức nhiều hội thảo, tập huấn trong nước và quốc tế về kinh nghiệm xây dựng CT giáo dục phổ thông, định hướng vận dụng vào Việt Nam với sự tham gia đông đảo của đội ngũ các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Triển khai thực nghiệm một số định hướng đổi mới với điều kiện thực tế giáo dục Việt Nam, trong đó có những vùng sâu, vùng xa, vùng rất khó khăn.

Chương trình tổng thể đã được soạn thảo, trao đổi và chỉnh sửa rất nhiều lần trong vòng 3 năm qua, với sự tham gia trực tiếp của nhiều nhà khoa học, các cán bộ nghiên cứu giáo dục, giảng viên đại học, giáo viên phổ thông đến từ nhiều cơ sở, tổ chức trong nước và quốc tế.

Ban soạn thảo đã tổ chức nhiều hội thảo về Chương trình tổng thể, lắng nghe và tiếp thu ý kiến từ nhiều đối tượng khác nhau: các nhà khoa học thuộc Liên hiệp các hội Khoa học-Kỹ thuật Việt Nam, các giáo sư, giảng viên các trường Đại học và Cao đẳng sư phạm, Học viện Quản lý giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; cán bộ quản lý giáo dục thuộc các cơ sở đào tạo giáo viên, hiệu trưởng các trường Trung học phổ thông, giám đốc các Trung tâm giáo dục thường xuyên và một số giáo viên tiêu biểu trong cả nước...

Tuân thủ quy trình xây dựng, Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố Chương trình tổng thể đã dự thảo nhằm xin ý kiến rộng rãi để tiếp tục hoàn chỉnh.

Ban biên soạn xin trân trọng cảm ơn và xin tiếp nhận tất cả các ý kiến đóng góp về Chương trình tổng thể này.

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
I	GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ DÙNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	4
II	QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	7
III	MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	8
IV	YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT CHỦ YẾU VÀ NĂNG LỰC CHUNG CỦA HỌC SINH	9
V	LĨNH VỰC GIÁO DỤC	10
VI	KẾ HOẠCH GIÁO DỤC	11
VII	ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC	14
VIII	ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	28
IX	PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	30
Phụ lục 1	BIỂU HIỆN PHẨM CHẤT CHỦ YẾU CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG	31
Phụ lục 2	BIỂU HIỆN NĂNG LỰC CHUNG CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG	34
Phụ lục 3	VAI TRÒ CỦA MÔN HỌC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHUNG CỦA HỌC SINH	43
Phụ lục 4	HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO	44
Phụ lục 5	LIÊN QUAN GIỮA CÁC MÔN HỌC (TC2) VỚI MỘT SỐ NHÓM NGÀNH	46

I. GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ DÙNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Trong chương trình giáo dục phổ thông, các thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

- **Chuyên đề học tập tự chọn:** Mỗi chuyên đề là một nội dung học tập dành cho học sinh trung học phổ thông tự chọn, nhằm đáp ứng nhu cầu khác nhau của học sinh, trang bị cho học sinh một số hiểu biết, kỹ năng, năng lực nhất định, phù hợp với đặc điểm cá nhân, định hướng nghề nghiệp để chuẩn bị tốt cho quá trình học tập giai đoạn giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp hoặc đi vào cuộc sống. Có chuyên đề mở rộng hay nâng cao kiến thức của các môn học, có chuyên đề mang tính nhập môn theo nhóm ngành nghề, có chuyên đề mang tính chất hoạt động hướng nghiệp.

- **Chương trình giáo dục phổ thông** thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông; quy định yêu cầu cần đạt đối với học sinh; phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục phổ thông; phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; cách thức đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học, chuyên đề học tập và hoạt động trải nghiệm sáng tạo (sau đây gọi chung là môn học) ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông.

Chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi tắt là chương trình) bao gồm chương trình tổng thể và các chương trình môn học.

- **Chương trình tổng thể** quy định những vấn đề chung của giáo dục phổ thông, bao gồm: Quan điểm xây dựng chương trình; mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình giáo dục của từng cấp học; yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung của học sinh cuối mỗi cấp học; các lĩnh vực giáo dục; hệ thống môn học; thời lượng của từng môn học; định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng lĩnh vực giáo dục và phân chia vào các môn học ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc; định hướng về phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục và cách thức đánh giá kết quả giáo dục của từng môn học; điều kiện tối thiểu của nhà trường để thực hiện được chương trình.

- **Chương trình môn học** xác định vị trí, vai trò môn học trong thực hiện mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông; mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học ở mỗi lớp hoặc cấp học; nội dung giáo dục cốt lõi (bắt buộc) ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc; kế hoạch dạy học môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học; định hướng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh trong môn học.

- **Dạy học phân hoá** là định hướng dạy học phù hợp các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu và hứng thú khác nhau của học sinh.

(Tính phân hoá thể hiện ở sự phân biệt dựa theo các đối tượng khác nhau, áp dụng cách thức tổ chức, vận dụng nội dung, phương pháp và hình thức,... hoạt động khác nhau, sao cho phù hợp nhất với từng đối tượng, nhằm đạt hiệu quả cao).

• **Dạy học tích hợp** là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng; phát triển được những năng lực cần thiết, nhất là năng lực giải quyết vấn đề.

(Tính tích hợp thể hiện qua sự huy động, kết hợp, liên hệ các yếu tố có liên quan với nhau của nhiều lĩnh vực để giải quyết có hiệu quả một vấn đề và thường đạt được nhiều mục tiêu khác nhau).

• **Đánh giá chất lượng giáo dục** là quá trình thu thập, phân tích thông tin về hiện trạng, khả năng hay nguyên nhân của chất lượng, làm rõ sự tương quan giữa kết quả giáo dục đạt được trên thực tế và những yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả giáo dục, đối chiếu với mục tiêu đặt ra nhằm điều chỉnh hoạt động giáo dục.

• **Giáo dục cơ bản** (gồm cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở) bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, hình thành, phát triển năng lực tự học; chuẩn bị tâm thế cho việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt của xã hội tương lai; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở (học sinh học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động)

• **Giáo dục định hướng nghề nghiệp** (cấp trung học phổ thông) nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

• **Hoạt động trải nghiệm sáng tạo** là hoạt động giáo dục trong đó từng học sinh được trực tiếp hoạt động thực tiễn trong nhà trường hoặc trong xã hội dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó phát triển tình cảm, đạo đức, các kỹ năng và tích lũy kinh nghiệm riêng của cá nhân. Trải nghiệm sáng tạo là hoạt động được coi trọng trong từng môn học; đồng thời trong kế hoạch giáo dục cũng bố trí các hoạt động trải nghiệm sáng tạo riêng, mỗi hoạt động này mang tính tổng hợp của nhiều lĩnh vực giáo dục, kiến thức, kỹ năng khác nhau.

• **Lĩnh vực giáo dục** dùng để chỉ phạm vi giáo dục rộng, được thực hiện chủ yếu thông qua một hoặc nhiều môn học hay hoạt động giáo dục có nội dung liên quan với nhau, bổ sung cho nhau. Mỗi lĩnh vực giáo dục có ưu thế trong việc hình thành và phát triển cho học sinh một số phẩm chất, năng lực nhất định và yêu cầu những nội dung giáo dục cốt lõi, là căn cứ để xác định nội dung các môn học liên quan.

- **Môn học bắt buộc** là môn học mà mọi học sinh đều phải học. Nội dung các môn học bắt buộc tạo nên cốt lõi học vấn phổ thông, không thể thiếu đối với mỗi học sinh.

- **Môn học tự chọn** là môn học mà học sinh có thể học hoặc không học; nội dung môn học tự chọn đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng riêng của các đối tượng học tập khác nhau. Các môn học hoặc nội dung học tự chọn được chia thành ba loại:

- Tự chọn tùy ý (TC1): Học sinh có thể chọn hoặc không chọn.

- Tự chọn trong nhóm môn học (TC2): Học sinh buộc phải chọn một hoặc một số môn học trong nhóm môn học theo quy định trong chương trình.

- Tự chọn trong môn học (TC3): Học sinh buộc phải chọn một số mô đun, chuyên đề trong một môn học.

- **Năng lực** là khả năng thực hiện thành công hoạt động trong một bối cảnh nhất định nhờ sự huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... Năng lực của cá nhân được đánh giá qua phương thức và kết quả hoạt động của cá nhân đó khi giải quyết các vấn đề của cuộc sống.

- **Năng lực chung** là năng lực cơ bản, thiết yếu mà bất kỳ một người nào cũng cần có để sống, học tập và làm việc. Các hoạt động giáo dục (bao gồm các môn học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo), với khả năng khác nhau, nhưng đều hướng tới mục tiêu hình thành và phát triển các năng lực chung của học sinh.

- **Năng lực đặc thù môn học** (của môn học nào) là năng lực mà môn học (đó) có ưu thế hình thành và phát triển (do đặc điểm của môn học đó). Một năng lực có thể là năng lực đặc thù của nhiều môn học khác nhau.

- **Phát triển chương trình giáo dục** là quá trình điều chỉnh, bổ sung, cập nhật, làm mới toàn bộ hoặc một số thành tố của chương trình giáo dục, bảo đảm khả năng phát triển và ổn định tương đối của chương trình giáo dục đã có, nhằm làm cho việc triển khai chương trình theo mục tiêu giáo dục đặt ra đạt được hiệu quả tốt nhất, phù hợp với đặc điểm và nhu cầu phát triển của xã hội và phát triển của cá nhân học sinh. Phát triển chương trình bao gồm xây dựng chương trình, đánh giá, chỉnh sửa và hoàn thiện chương trình.

- **Phẩm chất** là những tính tốt thể hiện ở thái độ, hành vi ứng xử trong đạo đức, lối sống, ý thức pháp luật, niềm tin, tình cảm,... của con người. Phẩm chất cùng với năng lực tạo nên nhân cách con người.

- **Phiên bản chương trình** là văn bản chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố sau mỗi lần chỉnh sửa.

- **Sách giáo khoa** là tài liệu chính để dạy và học trong nhà trường, đáp ứng được những tiêu chí do Nhà nước quy định, có tác dụng hướng dẫn hoạt động dạy và hoạt động học, chủ yếu về nội dung và phương pháp dạy học.

- **Sách giáo khoa điện tử** là loại hình sách giáo khoa được số hoá để học sinh, giáo viên và mọi người có thể sử dụng thông qua công cụ công nghệ thông tin và truyền thông. Sách giáo khoa điện tử được xuất bản dưới hai dạng chính: Website truyền tải trên mạng internet và đĩa CD. Ngoài những tiêu chí cần đạt như sách giáo khoa giấy, sách giáo khoa điện tử gồm các bài học bằng kênh chữ kết hợp hình ảnh, âm thanh, mô phỏng và video thí nghiệm; có sự hỗ trợ hoạt động tương tác giữa người học với nội dung học tập, hỗ trợ tự học, đảm bảo liên kết với môi trường học tập...

- **Tài liệu hướng dẫn dạy học** là văn bản được biên soạn theo từng chương trình môn học, bao gồm: Giới thiệu những vấn đề chung về chương trình môn học, hướng dẫn dạy học theo chương trình môn học (gợi ý phương pháp và hình thức tổ chức dạy học; cách thức sử dụng phương tiện dạy học; gợi ý về lựa chọn và xây dựng hệ thống bài tập, hệ thống đề kiểm tra, phương pháp đánh giá,...).

- **Yêu cầu cần đạt** là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực, kiến thức, kỹ năng, thái độ,...sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; ở mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng và bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó. Trong chương trình tổng thể yêu cầu cần đạt được diễn đạt kèm theo các biểu hiện cụ thể về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung của học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG⁽¹⁾

1. Trên cơ sở giáo dục toàn diện và hài hoà đức, trí, thể, mỹ, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông xác định những yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực của học sinh ở từng cấp học; mục tiêu chương trình môn học xác định những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, hướng đến hình thành những phẩm chất, năng lực đặc thù môn học và các phẩm chất, năng lực khác ở từng lớp, từng cấp học, coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục, là căn cứ để chỉ đạo, giám sát và đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông.

2. Giáo dục phổ thông 12 năm, gồm hai giai đoạn: Giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học 5 năm và cấp trung học cơ sở 4 năm) và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông 3 năm).

⁽¹⁾ Theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Nội dung giáo dục phổ thông bảo đảm tinh giản, hiện đại, thiết thực, thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý lứa tuổi học sinh; giáo dục nhân cách, đạo đức, văn hoá pháp luật và ý thức công dân; tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hoá, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hoá nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hoá, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của học sinh; giáo dục nghệ thuật và giáo dục thể chất coi trọng việc định hướng thẩm mỹ và bồi dưỡng hứng thú rèn luyện sức khoẻ, hoạt động nghệ thuật.

3. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo định hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tập trung dạy cách học và rèn luyện năng lực tự học, tạo cơ sở để học tập suốt đời, tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của mỗi cơ sở giáo dục phổ thông.

Đa dạng hoá hình thức tổ chức học tập, coi trọng cả dạy học trên lớp và các hoạt động xã hội, trải nghiệm sáng tạo, tập dượt nghiên cứu khoa học. Phối hợp chặt chẽ giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động giáo dục.

4. Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục, bảo đảm trung thực, khách quan, góp phần hướng dẫn, điều chỉnh cách học và cách dạy. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội; thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục phổ thông ở cấp độ quốc gia, địa phương và tham gia các kỳ đánh giá quốc tế để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục phổ thông.

Đổi mới phương thức thi và công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, cung cấp dữ liệu làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Chương trình giáo dục phổ thông nhằm giúp học sinh phát triển khả năng vốn có của bản thân, hình thành tính cách và thói quen; phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần; trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học

tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và các năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động cần cù, có tri thức và sáng tạo.

Chương trình giáo dục cấp tiểu học nhằm giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự hình thành và phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực được nêu trong mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông; định hướng chính vào giá trị gia đình, dòng tộc, quê hương, những thói quen cần thiết trong học tập và sinh hoạt; có được những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất để tiếp tục học trung học cơ sở.

Chương trình giáo dục cấp trung học cơ sở nhằm giúp học sinh duy trì và nâng cao các yêu cầu về phẩm chất, năng lực đã hình thành ở cấp tiểu học; tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội; hình thành năng lực tự học, hoàn chỉnh tri thức phổ thông nền tảng để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc bước vào cuộc sống lao động.

Chương trình giáo dục cấp trung học phổ thông nhằm giúp học sinh hình thành phẩm chất và năng lực của người lao động, nhân cách công dân, ý thức quyền và nghĩa vụ đối với Tổ quốc trên cơ sở duy trì, nâng cao và định hình các phẩm chất, năng lực đã hình thành ở cấp trung học cơ sở; có khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời, có những hiểu biết và khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc bước vào cuộc sống lao động.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ PHẨM CHẤT CHỦ YẾU, NĂNG LỰC CHUNG CỦA HỌC SINH

1. Chương trình giáo dục phổ thông nhằm hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu sau:

- Sống yêu thương;
- Sống tự chủ;
- Sống trách nhiệm.

2. Chương trình giáo dục phổ thông nhằm hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực chung chủ yếu sau:

- Năng lực tự học;
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;
- Năng lực thẩm mỹ;
- Năng lực thể chất;

- Năng lực giao tiếp;
- Năng lực hợp tác;
- Năng lực tính toán;
- Năng lực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT).

Việc đánh giá mức độ đạt được các yêu cầu về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung của học sinh từng cấp học được thực hiện thông qua nhận xét các biểu hiện chủ yếu của các thành tố trong từng phẩm chất và năng lực (nêu tại các phụ lục 1, 2 kèm theo chương trình tổng thể). Từng cấp học, lớp học đều có những yêu cầu riêng, cao hơn và bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó về từng thành tố của các phẩm chất, năng lực.

3. Mỗi môn học đều đóng góp vào việc hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung (trình bày tại phụ lục 3 kèm theo chương trình tổng thể). Các năng lực đặc thù môn học thể hiện vai trò ưu thế của môn học được nêu ở các chương trình môn học.

V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Chương trình giáo dục phổ thông có 8 lĩnh vực giáo dục:

- Ngôn ngữ và văn học;
- Toán học;
- Đạo đức - Công dân;
- Thể chất;
- Nghệ thuật;
- Khoa học Xã hội;
- Khoa học Tự nhiên;
- Công nghệ - Tin học.

VI. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

Giai đoạn GD	CƠ BẢN									ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP			
Cấp học	Tiểu học					Trung học cơ sở				Trung học phổ thông			
Lớp	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
Các môn học và số tiết trung bình trong 1 tuần của từng môn học	Tiếng Việt (BB)					Ngữ văn (BB)				Ngữ Văn 1 (BB)			
	12	12	8	6	6	4	4	4	4	2	2	2	
			Ngoại ngữ 1 (BB)			Ngoại ngữ 1 (BB)				Ngoại ngữ 1 (BB)			
			4	4	4	3	3	3	3	3	3	3	
			Ngoại ngữ 2 (TC1) Tiếng dân tộc (TC1)			Ngoại ngữ 2 (TC1) Tiếng dân tộc (TC1)				Ngoại ngữ 2 (TC1)			
			Toán (BB)			Toán (BB)				Toán 1 (BB)			
	3	3	6	6	6	4	4	4	4	2	2	2	
			Giáo dục lối sống (BB)			Giáo dục công dân (BB)				Công dân với Tổ quốc (BB)			
	2	2	2	1	1	1	1	1	1	2	2	2	
			Thể dục (BB) - Thể thao (TC3)			Thể dục (BB) - Thể thao (TC3)				4 môn TC2 4 môn TC2 3 môn TC2			
	2	2	2	2	2	2	2	2	2	14	12	9	
			Âm nhạc (TC3) - Mỹ thuật (TC3)			Âm nhạc (TC3) - Mỹ thuật (TC3)				1. Học sinh tự chọn trong các môn (TC2): Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn 2, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, Công nghệ, Toán 2, KHTN, KHXH , bảo đảm các điều kiện sau: - Nếu chọn môn KHTN thì không chọn các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học; nếu chọn môn KHXH thì không chọn các môn: Lịch sử, Địa lý. - Các môn KHTN, KHXH học ở các lớp 10, 11. - 14 tiết TC2 (lớp 10) chia ra 5 tiết để chọn môn KHTN hoặc môn KHXH và 9 tiết cho 3 môn còn lại, mỗi môn 3 tiết. - 12 tiết TC2 (lớp 11) chia ra 3 tiết để chọn môn KHTN hoặc môn KHXH và 9 tiết cho 3 môn còn lại, mỗi môn 3 tiết. - 9 tiết TC2 (lớp 12) để chọn 3 môn, mỗi môn 3 tiết. 2. Các môn: Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể thao được thiết kế thành các chuyên đề cùng với Hoạt động trải nghiệm sáng tạo để học sinh tự chọn (TC3). 3. Học sinh có thể tham khảo phụ lục 5 để có thêm thông tin khi lựa chọn môn học và chuyên đề học tập tự chọn			
	2	2	2	2	2	1,5	1,5	1,5	1,5				
			Cuộc sống quanh ta (BB)		Tim hiểu XH (BB)	Khoa học XH (BB)							
	2	2	2		2	2	3	3	3				3
					Tim hiểu TN (BB)	Khoa học TN (BB)							
					2	2	4	4	4				4
			Kỹ thuật (TC3) – Tin học (TC3)			Tin học (TC3)							
						1	1	1	1				
						Công nghệ (TC3)							
1	1	1	2	2	1,5	1,5	1,5	1,5					
		Hoạt động trải nghiệm sáng tạo (TC3)			Hoạt động trải nghiệm sáng tạo (TC3)				Hoạt động trải nghiệm sáng tạo (TC3)				
4	4	3	3	3	3	3	3	3	5	4	4		
							Nghiên cứu khoa học kỹ thuật (TC1)		Nghiên cứu khoa học kỹ thuật (TC1)				
		Tự học có hướng dẫn								Chuyên đề học tập (TC3)			
4	4	2	2	2						3	6		
Số tiết/tuần	32	32	32	32	32	28	28	28	28	28	28	28	

Hệ thống các môn học được thiết kế theo định hướng bảo đảm cân đối nội dung các lĩnh vực giáo dục, phù hợp với từng cấp học, lớp học; thống nhất giữa các lớp học trước với các lớp học sau; tích hợp mạnh ở các lớp học dưới, phân hoá dần ở các lớp học trên; tương thích với các môn học của nhiều nước trên thế giới. Tên của từng môn học được gọi dựa theo các môn học trong chương trình hiện hành, có điều chỉnh để phản ánh tốt nhất nội dung, tính chất, ý nghĩa giáo dục của môn học trong từng cấp học, do đó tên một môn học có thể thay đổi ở từng cấp học. Chẳng hạn:

- Môn học cốt lõi của lĩnh vực giáo dục đạo đức – công dân có các tên: Giáo dục lối sống (tiểu học), Giáo dục công dân (trung học cơ sở) và Công dân với Tổ quốc (trung học phổ thông).

- Cốt lõi trong lĩnh vực giáo dục khoa học (khoa học tự nhiên và khoa học xã hội) chỉ có 1 môn học Cuộc sống quanh ta (các lớp 1,2,3); tách thành 2 môn học Tìm hiểu Xã hội và Tìm hiểu Tự nhiên (các lớp 4, 5); tương ứng với 2 môn học Khoa học Xã hội và Khoa học Tự nhiên (trung học cơ sở).

Lên trung học phổ thông, để hài hoà giữa học phân hoá định hướng nghề nghiệp với học toàn diện, môn Khoa học Xã hội cùng với các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học sẽ dành cho học sinh định hướng khoa học tự nhiên, môn Khoa học Tự nhiên cùng với các môn Lịch sử, Địa lý sẽ dành cho các học sinh định hướng khoa học xã hội; đồng thời học sinh còn được tự chọn các chuyên đề học tập phù hợp với nguyện vọng cá nhân.

Các môn học ở cả 3 cấp học được chia thành môn học bắt buộc (BB) và môn học tự chọn (TC). Các môn học tự chọn gồm 3 loại: Tự chọn tùy ý: học sinh có thể chọn hoặc không chọn (TC1); tự chọn trong nhóm môn học: học sinh buộc phải chọn một hoặc một số môn học trong nhóm môn học theo quy định trong chương trình (TC2); tự chọn trong môn học: học sinh buộc phải chọn một số nội dung trong một môn học (TC3). Tỷ lệ môn học tự chọn hoặc nội dung học tự chọn tăng dần từ lớp dưới lên lớp trên. Cụ thể:

a) Giai đoạn giáo dục cơ bản (cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở):

- Các môn học bắt buộc gồm: Tiếng Việt/Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ 1, Thể dục, Giáo dục lối sống/Giáo dục Công dân, Cuộc sống quanh ta, Tìm hiểu tự nhiên/Khoa học tự nhiên, Tìm hiểu xã hội/Khoa học xã hội.

- Ngoài các môn học bắt buộc, học sinh được tự chọn:

- + Tự chọn tùy ý (TC1) gồm: Ngoại ngữ 2, Tiếng dân tộc, Nghiên cứu khoa học kỹ thuật (ở lớp 8, lớp 9).

- + Tự chọn trong môn học (TC3) gồm: Kỹ thuật/Công nghệ, Tin học, Thể thao, Âm nhạc, Mỹ thuật, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

+ Tự học có hướng dẫn là thời gian học sinh tự học trên lớp (để thay thế tự học ở nhà) có sự kèm cặp, giúp đỡ của giáo viên. Hoạt động này chỉ có ở các lớp tiểu học học 2 buổi/ngày.

b) Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp (cấp trung học phổ thông):

- Có 4 môn học bắt buộc: Ngữ văn 1, Toán 1, Công dân với Tổ quốc, Ngoại ngữ 1.

- Ngoài các môn học bắt buộc, học sinh được tự chọn:

+ Tự chọn tùy ý (TC1) gồm: Nghiên cứu khoa học kỹ thuật, Ngoại ngữ 2.

+ Tự chọn trong nhóm môn học (TC2) gồm 4 môn (lớp 10, 11) và 3 môn (lớp 12) trong các môn: Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn 2, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Tin học, Công nghệ, Toán 2, Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội. Nếu chọn môn Khoa học Tự nhiên thì không chọn các môn: Vật lý, Hoá học, Sinh học; nếu chọn môn Khoa học Xã hội thì không chọn các môn: Lịch sử, Địa lý. Các môn Khoa học Tự nhiên và Khoa học Xã hội chỉ học ở lớp 10 và lớp 11.

+ Tự chọn trong môn học (TC3) gồm: Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể thao, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo (lớp 10, 11, 12); Chuyên đề học tập (lớp 11, 12).

Trong cả cấp học trung học phổ thông, học sinh có thể thay đổi môn học tự chọn và chuyên đề học tập tự chọn phù hợp với định hướng nghề nghiệp cá nhân nhưng bắt buộc phải hoàn thành số lượng các môn học, chuyên đề học tập tối thiểu theo quy định trong chương trình giáo dục. Chương trình dành một thời lượng nhất định để tạo điều kiện cho học sinh có thể thực hiện sự thay đổi này.

c) Việc tổ chức dạy học tự chọn dựa trên nhu cầu của học sinh và trong khả năng đáp ứng về điều kiện dạy học (giáo viên, phòng học, thời gian...) của nhà trường. Nhà trường có thể mời giáo viên thỉnh giảng, gửi học sinh sang học ở trường lân cận, linh hoạt bố trí nhóm/lớp học sinh ... để tăng khả năng đáp ứng nhu cầu học tự chọn cho học sinh. Do đó, việc này có thể khác nhau giữa các trường, các địa phương; đối với từng trường thì năm sau có thể khác năm trước vì nhà trường càng phát triển thì càng tăng khả năng đáp ứng nhu cầu học tự chọn cho học sinh.

2. Thời lượng giáo dục

a) Một năm học có 35 tuần thực học (gồm 32 tuần học các nội dung quy định chung cả nước và 3 tuần dành cho nội dung giáo dục của địa phương).

b) Thời lượng ghi trong bảng trên là số tiết trung bình thực học của 1 tuần quy định chung cả nước.

- Cấp tiểu học: Mỗi ngày học 2 buổi, buổi sáng học không quá 4 tiết và buổi chiều học không quá 3 tiết. Mỗi tuần học không quá 32 tiết, mỗi tiết học trung bình 35 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ.

- Cấp trung học cơ sở: Mỗi ngày học 1 buổi không quá 5 tiết học. Mỗi tuần học không quá 28 tiết, mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ.

- Cấp trung học phổ thông: Mỗi ngày học 1 buổi không quá 5 tiết. Mỗi tuần học không quá 28 tiết, mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ.

c) Nội dung các môn học bắt buộc và các nội dung TC2, TC3 được bố trí thời lượng giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trong kế hoạch giáo dục. Nội dung TC1 không bố trí thời lượng giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trong kế hoạch giáo dục.

VII. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC

Chương trình môn học giai đoạn giáo dục cơ bản bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện và thực sự cần thiết. Kết thúc giai đoạn này, học sinh có khả năng tự học, đạt được những phẩm chất và năng lực thiết yếu, nhất là các năng lực chung, thấy rõ sở trường, năng lực của mình để tự tin tham gia cuộc sống lao động hoặc tiếp tục học lên. Ở cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở thực hiện lồng ghép những nội dung liên quan với nhau của một số lĩnh vực giáo dục, một số môn học trong chương trình hiện hành để tạo thành môn học tích hợp; thực hiện tinh giản, tránh chồng chéo nội dung giáo dục, giảm hợp lý số môn học.

Chú trọng tính thiết thực của các nội dung dạy học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo, cùng với hoạt động tư vấn trường học để giúp học sinh học xong trung học cơ sở có thể chọn con đường học lên theo giáo dục nghề nghiệp hoặc trung học phổ thông, góp phần thực hiện yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở.

Ở cấp trung học phổ thông, chương trình giáo dục bảo đảm phân hoá mạnh: Học sinh học một số (4) môn bắt buộc, đồng thời được tự chọn các môn học (từ lớp 10) và chuyên đề học tập (từ lớp 11), trong đó có những chuyên đề riêng về hướng nghiệp. Kết thúc giai đoạn này, học sinh có kiến thức, kỹ năng phổ thông cơ bản được định hướng theo lĩnh vực nghề nghiệp, phù hợp với năng khiếu và sở thích, phát triển tiềm năng cá nhân để chuẩn bị tốt cho giai đoạn giáo dục sau phổ thông hoặc bước vào cuộc sống lao động.

Hệ thống môn học giúp cho việc hình thành, phát triển các năng lực chung của học sinh. Vai trò của mỗi môn học đối với việc hình thành, phát triển năng lực chung của học sinh được trình bày tại phụ lục 3 kèm theo chương trình tổng thể.

1. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Ngôn ngữ và văn học

Lĩnh vực giáo dục Ngôn ngữ và văn học giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực cảm thụ văn học và những phẩm chất tốt đẹp, những quan niệm sống và phép ứng xử nhân văn;

giúp học sinh nhận biết được ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng và phương tiện tư duy của con người, là công cụ để học tốt tất cả các môn học; văn học là loại hình nghệ thuật ngôn từ phản ánh đời sống, xã hội và con người; từ đó có ý thức trau dồi ngôn ngữ, nuôi dưỡng hứng thú đọc sách và khám phá tác phẩm văn học.

Giáo dục ngôn ngữ và văn học giúp học sinh sử dụng ngôn ngữ tự nhiên như tiếng Việt, ngoại ngữ, tiếng dân tộc, và những phương tiện giao tiếp khác như hệ thống các hình ảnh, biểu tượng, ký hiệu, công thức, sơ đồ, đồ thị, bảng biểu, động tác cơ thể,... trong những lĩnh vực giáo dục khác nhau.

Giáo dục ngôn ngữ được thực hiện ở tất cả các môn học, trong đó Tiếng Việt/Ngữ văn, Ngoại ngữ và Tiếng dân tộc có vai trò chủ đạo. Giáo dục văn học được thực hiện chủ yếu ở môn học Tiếng Việt/Ngữ văn.

a) Tiếng Việt/Ngữ văn

Tiếng Việt/Ngữ văn là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Nội dung cốt lõi bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng cơ bản, thiết yếu về tiếng Việt và văn học; phù hợp với lứa tuổi và các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh ở từng cấp học.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản: Môn học có tên là Tiếng Việt ở cấp tiểu học và Ngữ văn ở cấp trung học cơ sở. Kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản, học sinh có thể sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống hàng ngày và học tập tốt các môn học khác; có thể đọc, viết, nói và nghe các dạng văn bản phổ biến và thiết yếu; đồng thời qua môn học, học sinh được bồi dưỡng và phát triển về tâm hồn và nhân cách. Chương trình được thiết kế theo các mạch nội dung chính: đọc, viết, nói và nghe. Kiến thức tiếng Việt và văn học được tích hợp trong quá trình dạy học đọc, viết, nói và nghe thông qua các văn bản văn học và văn bản thông tin. Các văn bản ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với trình độ tiếp nhận của học sinh ở mỗi cấp học.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Học sinh được phát triển và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong các hoạt động học tập và thực tiễn đời sống; đồng thời được tiếp cận với một số nội dung học tập có liên quan đến định hướng nghề nghiệp, đáp ứng sở thích và nhu cầu học tập của người học. Môn học được tổ chức thành hai phần: Bắt buộc và tự chọn. Phần bắt buộc có tên là Ngữ văn 1, tiếp nối các mạch nội dung đã học từ giai đoạn giáo dục cơ bản, nhưng chú ý nhiều hơn đến tính chất công cụ của môn học. Phần tự chọn có tên là Ngữ văn 2 (TC2), gồm các phân môn Văn học, Luyện đọc và Luyện viết. Văn học giúp học sinh có cơ hội đọc nhiều và đọc sâu hơn các tác phẩm văn học theo loại thể, giai đoạn văn học hay phong cách sáng tác, được học có hệ thống hơn một số nội dung văn học sử và lý luận văn học có tác dụng thiết thực đối với việc đọc và viết về văn học. Luyện đọc chủ yếu rèn luyện năng lực đọc hiểu cho học sinh thông qua các loại văn bản văn học và văn bản thông tin khác nhau. Sau khi đọc, học sinh cũng có cơ hội viết về những gì đã đọc. Luyện viết giúp học sinh phát triển năng lực tạo lập các loại văn bản khác nhau, chủ yếu là văn bản thông tin. Ngoài ra, học sinh cũng có cơ hội nói và trình bày về những gì

đã viết. Ngoài Ngữ văn 1 và Ngữ văn 2, đến lớp 11 và 12, có thêm hệ thống các chuyên đề học tập Ngữ văn (TC3). Đó là những nội dung chuyên sâu về tiếng Việt, văn học, văn hoá, gắn với định hướng nghề nghiệp và ngành học mà học sinh có thể học ở bậc cao hơn, đáp ứng sở thích và nhu cầu của những học sinh muốn đi sâu vào từng lĩnh vực, chuyên ngành hẹp của môn học.

Phương pháp dạy học dựa trên nguyên tắc chủ đạo là học thông qua hoạt động; khuyến khích và tạo cho học sinh cơ hội được đọc, viết, nói và nghe; từ các tình huống giao tiếp cụ thể, thiết thực, giúp các em phát triển các năng lực và phẩm chất có liên quan.

Đánh giá kết quả học tập phải căn cứ vào yêu cầu cần đạt của môn học đối với từng lớp học, cấp học; tập trung đánh giá năng lực đọc, viết, nói, nghe, qua đó đánh giá năng lực tư duy; khuyến khích những suy nghĩ độc lập, sáng tạo, hạn chế kiểm tra khả năng ghi nhớ máy móc.

b) Ngoại ngữ 1, Ngoại ngữ 2

Ngoại ngữ 1 là môn học bắt buộc từ lớp 3 đến lớp 12; Ngoại ngữ 2 là môn học TC1, có thể bắt đầu và kết thúc học ở bất kỳ lớp nào trong các lớp từ 3 đến 12 tùy theo nhu cầu của học sinh và khả năng đáp ứng của nhà trường.

Nội dung được thiết kế nhằm phát triển cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo các mức khác nhau dựa theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tham chiếu khung năng lực ngoại ngữ của châu Âu); chương trình được xây dựng liền mạch từ giai đoạn giáo dục cơ bản lên đến hết lớp 12. Kết quả học tập được xác nhận thông qua đánh giá cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

c) Tiếng dân tộc

Tiếng dân tộc là môn học TC1, có thể bắt đầu và kết thúc học ở bất kỳ lớp nào trong giai đoạn từ lớp 3 đến lớp 9.

2. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Toán học

Lĩnh vực giáo dục toán học có ưu thế hình thành và phát triển cho học sinh năng lực tính toán, năng lực tư duy toán học, năng lực giải quyết các vấn đề toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giao tiếp toán học (nói, viết và biểu diễn toán học), năng lực sử dụng các công cụ, phương tiện học toán (đặc biệt là công cụ công nghệ thông tin và truyền thông); giúp học sinh nhận biết toán học như là một phương tiện mô tả và nghiên cứu thế giới hiện thực, là công cụ thực hành ứng dụng trong học tập các môn học khác.

Giáo dục toán học được thực hiện ở nhiều môn học như Toán, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ, Tin học,... trong đó môn Toán là môn học cốt lõi.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản:

Môn Toán là môn học bắt buộc ở tiểu học và trung học cơ sở (từ lớp 1 đến lớp 9), giúp học sinh nắm được một cách có hệ thống các khái niệm, nguyên lý, quy tắc toán học cần thiết nhất cho tất cả mọi người, làm nền tảng cho việc học tập tiếp theo ở các trình độ học tập hoặc có thể sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. Cấu trúc chương trình môn Toán ở tiểu học và trung học cơ sở dựa trên sự phối hợp cả cấu trúc tuyến tính với cấu trúc “xoáy tròn ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số và Đại số; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:

Môn Toán tiếp tục giúp học sinh phát triển các năng lực Toán đã được định hình ở giai đoạn giáo dục cơ bản; đồng thời được tiếp cận với các ngành nghề có liên quan đến môn học, đáp ứng sở thích và các nhu cầu học tập của người học. Chương trình môn Toán từ lớp 10 đến lớp 12 bao gồm: Môn Toán 1 là bắt buộc đối với tất cả học sinh; môn Toán 2 là môn học tự chọn dành cho học sinh.

Môn Toán 1 được phát triển trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh ở giai đoạn giáo dục cơ bản, được lựa chọn từ những vấn đề cần thiết nhất, mang tính ứng dụng cao đối với tất cả học sinh với các định hướng nghề nghiệp khác nhau sau trung học phổ thông.

Môn Toán 2 trước hết nhằm giải thích, minh chứng những vấn đề thiết yếu đã được trang bị trong môn Toán 1; sau đó nhằm cung cấp bổ sung các kiến thức, kỹ năng, năng lực Toán cần thiết cho những học sinh có nguyện vọng học một số nhóm khối, nhóm ngành nghề đào tạo sau trung học phổ thông; được thiết kế trên cơ sở tiếp nối, phát triển từ nội dung bắt buộc theo hướng cấu trúc thành các mô đun phù hợp với nhóm ngành nghề đào tạo mà bản thân học sinh hướng tới.

Cấu trúc chương trình môn Toán ở trung học phổ thông cũng dựa trên sự phối hợp cả cấu trúc tuyến tính với cấu trúc đồng tâm xoáy ốc (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần), xoay quanh và tích hợp ba mạch kiến thức: Số và Đại số; Hình học và Đo lường; Thống kê và Xác suất.

Dạy và học Toán cần vận dụng một cách đa dạng các hình thức tổ chức và các phương pháp dạy học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; chú trọng thực hành, ứng dụng; gắn kết kiến thức được học với thực tiễn, liên môn; chú trọng phương pháp tự học, nghiên cứu khoa học.

Đánh giá kết quả học tập môn Toán chủ yếu bằng hình thức tự luận, kết hợp với trắc nghiệm khách quan; khuyến khích học sinh biết tự đánh giá việc học.

3. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Đạo đức - Công dân

Lĩnh vực giáo dục đạo đức - công dân giữ vai trò chủ đạo trong giáo dục các giá trị sống; góp phần hình thành, phát triển cho học sinh những phẩm chất đạo đức, các năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết các vấn đề của thực tiễn đời sống, làm chủ bản thân, thực hiện trách nhiệm công dân,... phù hợp với chuẩn giá trị đạo đức và quy định của pháp luật.

Tất cả các môn học, nhất là các môn thuộc khoa học xã hội và hoạt động trải nghiệm sáng tạo đều góp phần giáo dục đạo đức - công dân, trong đó Giáo dục lối sống (cấp tiểu học), Giáo dục công dân (cấp trung học cơ sở) và Công dân với Tổ quốc (cấp trung học phổ thông) là các môn học cốt lõi, bắt buộc.

Giai đoạn giáo dục cơ bản: Nội dung chủ yếu là giáo dục đạo đức, văn hoá pháp luật, giá trị sống, kỹ năng sống và thực hành tiết kiệm.

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Nội dung chủ yếu là giáo dục đạo đức, văn hóa pháp luật, giá trị sống, kỹ năng sống, những hiểu biết ban đầu về kinh tế phổ thông, về quốc phòng và an ninh (gồm những hiểu biết ban đầu về truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân, nghệ thuật quân sự Việt Nam, về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự và nghĩa vụ quân sự của công dân).

Các mạch nội dung giáo dục đạo đức - công dân được cấu trúc xoay quanh các mối quan hệ với bản thân, với người khác, với gia đình và nhà trường, với công việc, với cộng đồng, đất nước và nhân loại, với môi trường tự nhiên; được xây dựng trên cơ sở kết hợp các giá trị truyền thống và hiện đại, xoay quanh các trục giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng dân tộc và giá trị toàn cầu; được xuyên suốt, mở rộng và nâng cao dần từ tiểu học, trung học cơ sở đến trung học phổ thông.

Các phương pháp dạy học chủ yếu là phân tích trường hợp điển hình kết hợp nêu những tấm gương công dân tiêu biểu; xử lý tình huống có tính thời sự về đạo đức, pháp luật trong cuộc sống hàng ngày; đóng vai; giải quyết vấn đề, xây dựng và thực hiện các dự án học tập.

Kết hợp nhiều hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực đạo đức - công dân thông qua nhận thức, thái độ, hành vi ứng xử trong các tình huống của đời sống thực tiễn.

4. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Thể chất

Lĩnh vực giáo dục thể chất nhằm giáo dục học sinh có cuộc sống khoẻ mạnh cả về thể lực và tinh thần, hình thành văn hoá thể chất thông qua việc trang bị cho học sinh những kiến thức về sức khoẻ và quản lý sức khoẻ, biết thường xuyên tập luyện phù hợp với bản thân, biết cách thích ứng với các điều kiện sống, lạc quan và chia sẻ với mọi người.

Giáo dục thể chất được thực hiện ở một số môn học như Thể dục, Sinh học, Công nghệ, các hoạt động thể thao, trải nghiệm sáng tạo,... trong đó môn học cốt lõi là Thể dục - Thể thao (Thể dục là nội dung học từ lớp 1 đến lớp 9, Thể thao là hoạt động tự chọn trong môn học (TC3) của học sinh trong nhà trường từ lớp 1 đến lớp 12); Thể dục và Thể thao nhằm rèn luyện

cho học sinh kỹ năng phát triển thể lực, sức khoẻ bằng những hoạt động thể chất đa dạng như rèn kỹ năng vận động cơ bản, đội hình, đội ngũ; các bài tập thể dục và bài tập phát triển tố chất thể lực; các môn thể thao: bơi lội, võ, vật và các hoạt động thể thao cổ truyền, thể dục nghệ thuật, khiêu vũ thể thao...; phương pháp phòng chống chấn thương trong hoạt động thể dục, thể thao.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản: Cấp tiểu học nhằm hình thành thói quen tập luyện nâng cao sức khoẻ, thông qua luyện tập thể dục thể thao để phát triển các tố chất vận động, ưu tiên phát triển sự khéo léo dưới hình thức các trò chơi vận động, vui chơi tập thể,... Cấp trung học cơ sở nhằm trang bị những hiểu biết về cách thức tập luyện, giáo dục ý thức tự giác, tích cực tự luyện tập, phát triển các tố chất thể lực, ưu tiên phát triển sức nhanh thông qua các hoạt động thể dục thể thao như: nhảy cao, nhảy xa, đá cầu, cầu lông, bóng đá, bóng chuyền,...

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Phát triển kỹ năng chăm sóc sức khoẻ và vệ sinh, tham gia các hoạt động thể thao trong trường học và cộng đồng thông qua các hoạt động giao lưu, thi đấu.

Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học chủ yếu là tổ chức các hoạt động vận động, tập luyện và thi đấu thể dục thể thao cho học sinh.

Kết hợp đánh giá năng lực theo yêu cầu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, tố chất thể lực phù hợp (cấp học, lứa tuổi và giới tính), đánh giá thái độ hoạt động thể dục, thể thao trong và ngoài nhà trường của học sinh.

5. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Nghệ thuật

Lĩnh vực giáo dục Nghệ thuật có ưu thế hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất: nhân ái, khoan dung, tự tin; các năng lực: thẩm mỹ, giao tiếp, hợp tác, cảm thụ, hiểu biết và thực hành nghệ thuật; định hướng thẩm mỹ, bồi dưỡng hứng thú cho học sinh khi tiếp xúc với các hoạt động nghệ thuật; giáo dục tình cảm yêu quý, thái độ tôn trọng, ý thức bảo tồn những giá trị văn hoá, nghệ thuật truyền thống đồng thời với việc sáng tạo trong quá trình hội nhập và giao thoa văn hoá. Lĩnh vực giáo dục Nghệ thuật được thực hiện thông qua nhiều môn học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo, trong đó có hai môn học cốt lõi là Mỹ thuật và Âm nhạc. Kiến thức cơ bản về Mỹ thuật và Âm nhạc là nội dung học ở giai đoạn giáo dục cơ bản. Các hoạt động Mỹ thuật, Âm nhạc có nhiều trong hoạt động trải nghiệm sáng tạo (TC3) ở tất cả các cấp học.

a) Mỹ thuật

- Giai đoạn giáo dục cơ bản:

Nội dung chủ yếu của môn học ở giai đoạn này nhằm hình thành ở học sinh cảm xúc trước thiên nhiên và đời sống xã hội thông qua việc nhận biết về màu sắc, đường nét, hình thể và những biến chuyển sinh động của các sự vật, đồ vật, hiện tượng.

Học sinh biết cách thể hiện cảm xúc, tư duy bằng ngôn ngữ tạo hình một cách đơn giản trên mặt phẳng hai chiều và trong không gian ba chiều.

Phương pháp dạy học chủ yếu là trực quan và thực hành sáng tạo thông qua các chủ đề học tập phù hợp với tâm lý lứa tuổi, phù hợp điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, lớp học. Mỗi chủ đề học tập được giải quyết bằng chuỗi các thao tác tạo hình nhằm hình thành kỹ năng tạo hình cho học sinh thông qua cách nhận diện, phân tích, xử lý màu sắc, đường nét, hình khối, công nghệ số để thể hiện cảm xúc cá nhân. Ở cấp tiểu học, tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo nghệ thuật theo nhóm bên cạnh các hoạt động độc lập cá nhân của học sinh; đa dạng hoá không gian học tập (học trong và ngoài phạm vi lớp học). Ở cấp trung học cơ sở, tăng cường các hoạt động cá nhân để học sinh có cơ hội thể hiện tư duy độc lập và những sáng tạo cá nhân; tạo cơ hội cho học sinh khám phá năng lực tạo hình của bản thân thông qua các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, các dự án học tập của môn mỹ thuật hoặc của nhóm các môn học.

Hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập chủ yếu thông qua kết quả các dự án học tập được giao; đánh giá xúc cảm thẩm mỹ, năng lực thực hành, sáng tạo mỹ thuật thông qua cách biểu đạt ngôn ngữ nghệ thuật mang dấu ấn cá nhân của học sinh ở các sản phẩm đơn lẻ trong chuỗi bài tập cũng như kết quả sản phẩm cuối cùng của nhóm học tập; đánh giá ý thức nghệ thuật của mỗi học sinh thông qua các hoạt động tập thể, cộng đồng.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:

Nội dung học tập mỹ thuật giai đoạn này tập trung hướng dẫn cách sử dụng, xử lý một số chất liệu tạo hình thông dụng như: màu nước, màu bột, sơn dầu, khắc gỗ, điêu khắc, kỹ thuật số,... Học sinh được học cách phát hiện chủ đề và cách lựa chọn chất liệu. Mạch nội dung được thiết kế theo các mô đun: mô đun chất liệu để lựa chọn chủ đề hoặc mô đun chủ đề để lựa chọn chất liệu; hình thành kỹ năng hình họa căn bản, trong đó tập trung các kỹ thuật, thủ thuật quan sát, ghi nhớ và tái hiện lại sự vật, con người bằng chất liệu phù hợp.

Phương pháp dạy học chủ yếu là trực quan và thực hành sáng tạo. Tăng cường cho học sinh giải quyết các nội dung học tập một cách độc lập.

Hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập: Kết hợp đánh giá quá trình với đánh giá tổng kết trong và sau khi học sinh hoàn thành mỗi mô đun. Trong đó, đánh giá tư duy thẩm mỹ thông qua việc lựa chọn chất liệu, lựa chọn chủ đề phù hợp, cách biểu đạt cảm xúc và lượng thông tin qua sản phẩm; đánh giá năng lực tạo hình thông qua cách sử dụng, xử lý chất liệu, sản phẩm tạo được ấn tượng và cảm xúc cho người xem.

b) Âm nhạc

Nội dung bao gồm các mạch kiến thức và kỹ năng về học hát, chơi nhạc cụ, tập đọc nhạc, lý thuyết và thưởng thức âm nhạc. Qua việc học những nội dung đó giúp học sinh hình thành và phát triển các năng lực thực hành, hiểu biết, cảm thụ, sáng tạo và ứng dụng âm nhạc.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản: Học sinh được trải nghiệm, khám phá và thể hiện bản thân mình trong môi trường âm nhạc, thông qua các hoạt động: ca hát, nghe nhạc, vận động, nhảy múa, chơi nhạc cụ, tập đọc nhạc, trình diễn, sáng tạo âm nhạc. Học sinh nhận thức được sự đa dạng của thế giới âm nhạc, mối liên hệ giữa âm nhạc với văn hoá, lịch sử và các loại nghệ thuật, học sinh có ý thức bảo vệ và phổ biến các giá trị âm nhạc truyền thống.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Học sinh phát triển được năng khiếu âm nhạc, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng âm nhạc vào đời sống. Học sinh tìm hiểu, tiếp cận với những nghề nghiệp liên quan đến âm nhạc.

Phương pháp dạy học cần sử dụng các phương pháp truyền thống, kết hợp với phương pháp dạy học Âm nhạc tiên tiến, sử dụng hợp lý nhạc cụ, phương tiện nghe nhìn và công nghệ thông tin. Hình thức tổ chức dạy học Âm nhạc cần thông qua các hoạt động trải nghiệm, khám phá, cảm thụ, sáng tạo và ứng dụng âm nhạc.

Đánh giá kết quả học tập cần đảm bảo sự toàn diện về các năng lực, đầy đủ về các nội dung, chú trọng đánh giá năng lực thực hành âm nhạc; khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động âm nhạc ở trong và ngoài nhà trường.

6. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Khoa học xã hội

Lĩnh vực giáo dục Khoa học xã hội có ưu thế và ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển toàn diện cũng như phát triển lâu dài của học sinh; có vai trò nền tảng trong việc giáo dục tinh thần nhân văn, phát huy tinh thần dân tộc, lòng yêu nước và xu thế thời đại là đổi mới, sáng tạo; giúp học sinh hiểu biết và nhận thức được quy luật khách quan về sự phát triển của xã hội loài người; lý giải quan hệ giữa con người và xã hội, con người và tự nhiên; nhận thức về Việt Nam đương đại cũng như thế giới ngày nay. Thông qua lĩnh vực giáo dục Khoa học xã hội, học sinh bước đầu học được cách quan sát và tư duy về xã hội, cuộc sống, coi trọng chứng cứ và nâng cao năng lực lý giải hiện tượng xã hội, biết cách phân tích và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội trong không gian và thời gian,... Giáo dục Khoa học xã hội được thực hiện ở nhiều môn học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo, trong đó các môn học cốt lõi tiếp nối nhau là: Cuộc sống quanh ta (các lớp 1, 2, 3); Tìm hiểu Xã hội (các lớp 4, 5); Khoa học xã hội (cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông); Lịch sử, Địa lý (cấp trung học phổ thông).

Nội dung cốt lõi của các môn học được tổ chức theo các mạch chính: đại cương, thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương, bảo đảm cấu trúc sau: quá trình tiến hoá (thời gian, không gian), sự phát triển của tiến bộ xã hội và nguyên nhân của hưng thịnh, suy vong qua các thời kỳ; điều kiện tự nhiên, các thành tựu chính về kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh; cá nhân,

các tập đoàn người trong quan hệ hợp tác, cạnh tranh; đặc điểm dân cư, tình hình phát triển, cơ cấu phân bố nền kinh tế; một số chủ đề liên môn kết nối tổ hợp các nội dung của lịch sử, địa lý và xã hội; địa lý tự nhiên (trung học phổ thông).

Nội dung môn Khoa học xã hội ở cấp trung học phổ thông gồm các nội dung tuyến tính hoặc đồng tâm xoay ốc với cấp trung học cơ sở. Ở cả hai cấp, ngoài các mạch kiến thức của các phân môn được sắp xếp gần nhau nhằm soi sáng và liên hệ lẫn nhau, đồng thời có thêm một số chủ đề liên phân môn mang tính tích hợp mạnh.

- Giai đoạn giáo dục cơ bản: môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 9; ở các lớp 1, 2, 3 môn học có tên là Cuộc sống quanh ta, tích hợp các nội dung về tự nhiên và xã hội; lên các lớp 4, 5 tách thành môn học Tìm hiểu xã hội (cùng với môn Tìm hiểu tự nhiên); lên trung học cơ sở môn học này có tên là Khoa học xã hội, tích hợp chủ yếu các lĩnh vực kiến thức về Lịch sử, Địa lý, đồng thời lồng ghép tích hợp kiến thức ở mức độ đơn giản về kinh tế, văn hoá, khoa học, tôn giáo,....

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: môn Khoa học xã hội là môn TC2 ở lớp 10 và lớp 11, dành cho học sinh định hướng khoa học tự nhiên (không học các môn Lịch sử, Địa lý). Đối với học sinh định hướng khoa học xã hội thì học sâu hơn nên môn Khoa học xã hội tách thành 2 môn học Lịch sử, Địa lý (TC2). Dù là Khoa học xã hội hay Lịch sử, Địa lý, việc lựa chọn nội dung đều cần quan tâm tính cơ sở nền tảng, tính thời đại, sự quan hệ mật thiết với sự phát triển của xã hội và cuộc sống hiện thực.

Phương pháp dạy học dựa trên nguyên tắc chủ đạo là khuyến khích, tạo cho học sinh được trải nghiệm, sáng tạo trên cơ sở giáo viên là người tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động lĩnh hội kiến thức. Kết hợp các hình thức học nhóm, học ở lớp, học thực địa bảo tàng, học theo dự án học tập, tự học,...

Nội dung kiểm tra đánh giá phải tuân theo yêu cầu cần đạt về năng lực, hạn chế yêu cầu ghi nhớ máy móc. Hình thức kiểm tra, đánh giá chủ yếu là bài thi (bài kiểm tra) viết, kiểm tra miệng, trình bày kết quả dự án/sản phẩm học tập. Kết hợp tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau, đánh giá quá trình.

7. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Khoa học tự nhiên

Lĩnh vực giáo dục Khoa học Tự nhiên có ưu thế hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất như tự tin, trung thực; các năng lực tìm hiểu và khám phá thế giới tự nhiên qua quan sát và thực nghiệm; năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức khoa học để giải quyết vấn đề trong cuộc sống, ứng xử với tự nhiên phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và môi trường. Lĩnh vực giáo dục Khoa học Tự nhiên được thực hiện trong nhiều môn học nhưng chủ yếu là các môn học: Cuộc sống quanh ta (các lớp 1, 2, 3), Tìm hiểu tự nhiên (các lớp 4, 5), Khoa học tự nhiên (cấp trung học cơ sở) và Khoa học tự nhiên (cho học sinh định hướng khoa học xã hội, lớp 10, 11), các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học (cho học sinh định hướng khoa học tự nhiên cấp trung học phổ thông).

- Giai đoạn giáo dục cơ bản:

Nội dung chủ yếu của môn học là tích hợp chủ yếu các lĩnh vực kiến thức về Vật lý, Hoá học, Sinh học,...; được tổ chức theo các mạch: Theo đối tượng môn học (vật chất, năng lượng, sự sống, trái đất); các quy luật chung của thế giới tự nhiên (tương tác, vận động, phát triển và tiến hoá); vai trò của khoa học đối với sự phát triển xã hội; vận dụng kiến thức khoa học trong sử dụng và khai thác thiên nhiên một cách bền vững.

Cấu trúc nội dung môn Khoa học Tự nhiên ở cấp trung học cơ sở gồm các chủ đề phân môn Vật lý, Hoá học, Sinh học, Khoa học trái đất đồng thời có thêm một số chủ đề liên phân môn được sắp xếp sao cho vừa bảo đảm liên hệ theo logic tuyến tính vừa tích hợp đồng tâm, hình thành các nguyên lý, quy luật chung của thế giới tự nhiên.

- Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp:

Lĩnh vực khoa học tự nhiên được tách thành các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học dành cho học sinh định hướng khoa học tự nhiên. Nội dung các môn này được thiết kế theo logic tuyến tính tiếp theo giai đoạn giáo dục cơ bản, đảm bảo logic phát triển các kiến thức cốt lõi, nâng cao, chuyên sâu từ lớp 10 đến lớp 12, đồng thời có thêm các chuyên đề tự chọn trực tiếp đáp ứng học tốt chương trình nhóm ngành cụ thể sau trung học phổ thông.

Môn Khoa học tự nhiên ở lớp 10 và lớp 11 dành cho học sinh định hướng khoa học xã hội, không học các môn Vật lý, Hoá học, Sinh học, nhằm hình thành những tri thức khái quát nhất, có tính nguyên lý chung nhất của giới tự nhiên cần thiết cho tất cả học sinh theo định hướng nghề nghiệp ở bất kỳ nhóm ngành nào để duy trì phát triển ở mức cao hơn trên nền hiểu biết rộng.

Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học là tạo cơ hội cho học sinh được quan sát, thực nghiệm; tìm hiểu và khám phá khoa học; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề lý thuyết và thực tiễn; thông qua đó phát triển các phẩm chất và năng lực.

Hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; trong đó tập trung đánh giá năng lực tìm tòi khám phá tự nhiên và năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn. Sử dụng đa dạng các hình thức và phương pháp kiểm tra đánh giá; phối hợp đánh giá của giáo viên và học sinh, đánh giá trong nhà trường và ngoài nhà trường, bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan, các dự án học tập, nghiên cứu khoa học kỹ thuật...

8. Môn học cốt lõi thuộc lĩnh vực giáo dục Công nghệ - Tin học

Lĩnh vực giáo dục Công nghệ - Tin học có ưu thế hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất: Trung thực, tự tin; các năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, tư duy và làm việc trong thế giới công nghệ kỹ thuật số và thông tin. Giáo dục Công nghệ - Tin học được thực hiện ở các môn học như Công nghệ, Tin học, Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Khoa học Tự

nhiên..., trong đó các môn học cốt lõi ở cấp tiểu học là Kỹ thuật - Tin học, ở cấp trung học cơ sở là Công nghệ (TC3) và Tin học (TC3), ở cấp trung học phổ thông là Công nghệ (TC2) và Tin học (TC2).

a) Môn Công nghệ

Môn Công nghệ giúp cho học sinh sống và làm việc trong thế giới công nghệ, có ưu thế góp phần hình thành và phát triển phẩm chất sống trách nhiệm và kỷ luật năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực định hướng nghề nghiệp thông qua các nội dung về bản chất, vai trò và ảnh hưởng của công nghệ với xã hội; thiết kế, triển khai, đánh giá, sử dụng và thải loại công nghệ thuộc một số lĩnh vực công nghệ phổ biến.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, môn Công nghệ hình thành ở học sinh các năng lực về ngôn ngữ, thiết kế, sử dụng công nghệ; phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp, chuẩn bị cho học sinh ra cuộc sống hay có lựa chọn đúng đắn ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Nội dung môn Công nghệ trong giai đoạn này đề cập tới một số hiểu biết về bản chất công nghệ; ảnh hưởng của công nghệ với xã hội và đời sống con người; thiết kế công nghệ; sử dụng và khai thác hiệu quả thiết bị, phương tiện, quá trình công nghệ trong gia đình, cộng đồng; một số công nghệ, ngành nghề tương ứng phổ biến, phù hợp với thực tiễn địa phương và định hướng phát triển của đất nước. Môn học có những nội dung bắt buộc mang tính cốt lõi, cần thiết với tất cả học sinh và những nội dung tự chọn phù hợp với năng khiếu, sở thích của học sinh, đảm bảo điều kiện thực hiện, yếu tố vùng miền và định hướng nghề nghiệp.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, môn Công nghệ tiếp tục phát triển các năng lực học sinh đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản; đồng thời hình thành và phát triển các năng lực nền tảng, chuẩn bị tốt nhất cho học sinh theo học các trường đại học hay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ. Nội dung giai đoạn này được thiết kế thành các mô đun có tính chuyên sâu, mở rộng trên cơ sở một số mạch kiến thức ở cấp trung học cơ sở và các nội dung định hướng nghề nghiệp phổ biến tại Việt Nam trong các lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp, công nghiệp, kỹ thuật xây dựng và dịch vụ.

Dạy học môn Công nghệ cần phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học thông qua các hoạt động học tập; tăng cường thực hành, trải nghiệm thực tiễn công nghệ tại địa phương. Chú trọng đánh giá năng lực người học dựa trên quá trình, kết quả hoạt động; tập trung vào đánh giá theo quá trình giúp học sinh tiến bộ trong học tập.”

b) Môn Tin học

Năng lực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) được hình thành và phát triển thông qua tích hợp, ứng dụng ở tất cả các môn học, trong đó môn Tin học là môn cốt lõi.

Môn Tin học giúp cho học sinh hình thành và phát triển năng lực sử dụng ICT như là một công cụ để mở rộng khả năng

tiếp nhận tri thức và sáng tạo trong bối cảnh bùng nổ thông tin, đáp ứng yêu cầu của thời đại số hóa và toàn cầu hóa, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo. Cụ thể, môn Tin học hình thành và phát triển: Năng lực sử dụng, quản lý các công cụ của ICT, khai thác các ứng dụng thông dụng của ICT; năng lực nhận biết và ứng xử trong sử dụng ICT phù hợp với chuẩn mực đạo đức, văn hóa Việt Nam; năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của các công cụ ICT kết hợp tư duy về tự động hóa và điều khiển; năng lực khai thác các ứng dụng, các dịch vụ của công nghệ kỹ thuật số của môi trường ICT để học tập có hiệu quả ở các lĩnh vực khác nhau; năng lực sử dụng các công cụ và môi trường ICT để chia sẻ thông tin, hợp tác với mọi người.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, môn Tin học giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực ứng dụng ICT, hiểu và tuân theo các nguyên tắc cơ bản trong chia sẻ và trao đổi thông tin, bước đầu hình thành và phát triển tư duy giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính và mạng máy tính. Ở cấp tiểu học, học sinh học sử dụng các phần mềm trò chơi để hỗ trợ cho việc học tập, các nguyên tắc giữ gìn sức khỏe khi sử dụng thiết bị ICT. Ở cấp trung học cơ sở, học sinh được cung cấp ba mạch kiến thức: sử dụng, khai thác các phần mềm thông dụng làm ra các sản phẩm phục vụ học tập và đời sống; tổ chức, quản lý dữ liệu số hóa và tra cứu, tìm kiếm, đánh giá và lựa chọn thông tin; phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo với sự hỗ trợ của ICT và tư duy tự động hóa.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, môn Tin học tiếp tục phát triển năng lực ứng dụng ICT trong học tập và đời sống, chú trọng phát triển năng lực thích ứng với thời đại và tư duy giải quyết vấn đề, tư duy tự động hóa. Nội dung cốt lõi của các chủ đề Tin học trong giai đoạn này tương ứng với hai mạch kiến thức: xử lý, quản lý thông tin đối với cá nhân và xã hội; các chủ đề chuyên sâu hơn về khoa học máy tính (thiết kế, điều khiển và tự động hóa) nhằm định hướng nghề nghiệp cho học sinh theo nhóm ngành.

Phương pháp dạy học Tin học chủ yếu là thực hành, dạy học theo dự án, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo. Môn Tin học chú trọng đánh giá năng lực, kỹ năng học sinh dựa trên kết quả hoạt động, sản phẩm thông qua nhiều phương pháp, kỹ thuật đánh giá, phối hợp đánh giá trong quá trình học với đánh giá tổng kết.

9. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo dành cho tất cả học sinh từ lớp 1 đến lớp 12 giúp học sinh vận dụng những tri thức, kiến thức, kỹ năng, thái độ đã học từ nhà trường và những kinh nghiệm của bản thân vào thực tiễn cuộc sống một cách sáng tạo.

Bên cạnh việc hình thành và phát triển các phẩm chất và năng lực chung của chương trình giáo dục, hoạt động trải nghiệm sáng tạo còn tập trung hình thành, phát triển các năng lực đặc thù cho học sinh: Năng lực tổ chức hoạt động, năng lực tổ chức và quản lý cuộc sống, năng lực tự nhận thức và tích cực hoá bản thân, năng lực định hướng và lựa chọn nghề nghiệp.

Nội dung hoạt động trải nghiệm sáng tạo gồm phần bắt buộc (bao gồm cả các hoạt động tập thể) và tự chọn (TC3), được thiết kế theo nguyên tắc tích hợp, hoặc đồng tâm kết hợp với tuyến tính. Nội dung hoạt động trải nghiệm sáng tạo được xây dựng thành các chủ đề mang tính chất mở và tương đối độc lập với nhau dựa trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, sản xuất, khoa học công nghệ, giáo dục, văn hoá, chính trị xã hội,... của địa phương, vùng miền, đất nước và quốc tế để học sinh và nhà trường lựa chọn, tổ chức thực hiện một cách phù hợp, hiệu quả.

Ở giai đoạn giáo dục cơ bản, chương trình hoạt động trải nghiệm sáng tạo tập trung vào việc hình thành các phẩm chất nhân cách, những thói quen, kỹ năng sống,... Thông qua hoạt động trải nghiệm học sinh được bước vào cuộc sống xã hội, được tham gia các dự án học tập, các hoạt động thiện nguyện, hoạt động lao động, các loại hình câu lạc bộ khác nhau,... Bằng hoạt động trải nghiệm của bản thân, mỗi học sinh vừa là người tham gia, vừa là người kiến thiết và tổ chức các hoạt động cho chính mình nên học sinh không những biết cách tích cực hoá bản thân, khám phá bản thân, điều chỉnh bản thân mà còn biết cách tổ chức hoạt động, tổ chức cuộc sống và biết làm việc có kế hoạch, có trách nhiệm. Đặc biệt, ở giai đoạn này, mỗi học sinh cũng bắt đầu xác định được năng lực, sở trường, và chuẩn bị một số năng lực cơ bản cho người lao động tương lai và người công dân có trách nhiệm.

Ở giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp, chương trình hoạt động trải nghiệm sáng tạo được tổ chức gắn với nghề nghiệp tương lai chặt chẽ hơn, hình thức câu lạc bộ nghề nghiệp phát triển mạnh hơn. Học sinh sẽ được đánh giá về năng lực, hứng thú,... và được tư vấn để lựa chọn và định hướng nghề nghiệp. Ở giai đoạn này, chương trình có tính phân hoá và tự chọn cao. Học sinh được trải nghiệm với các ngành nghề khác nhau dưới các hình thức khác nhau.

Hoạt động trải nghiệm sáng tạo sử dụng các hình thức và phương pháp chủ yếu sau: thực địa, tham quan, câu lạc bộ, hoạt động xã hội/tình nguyện, diễn đàn, giao lưu, hội thảo, trò chơi, cắm trại, thực hành lao động,...

Đánh giá năng lực của học sinh từ hoạt động trải nghiệm sáng tạo chủ yếu bằng phương pháp định tính thông qua quan sát hành vi và thái độ; bảng kiểm, tự luận và hồ sơ hoạt động,...

Ngoài hoạt động trải nghiệm sáng tạo được nêu trên, trong từng môn học cũng coi trọng việc tổ chức, hướng dẫn các hoạt động trải nghiệm sáng tạo phù hợp với đặc trưng nội dung môn học và điều kiện dạy học.

10. Nghiên cứu khoa học kỹ thuật

Nghiên cứu khoa học kỹ thuật (TC1) là hoạt động giáo dục nhằm khuyến khích học sinh trung học (từ lớp 8 đến lớp 12) nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật và vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống; góp phần hình thành và phát triển cho học sinh các phẩm chất trung thực, tự trọng, tự tin, có tinh thần vượt khó, chấp hành kỷ luật và pháp luật,...; các năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, sáng tạo, tự học, giao tiếp, hợp tác, tính toán, ICT,...

Nội dung nghiên cứu khoa học kỹ thuật gắn với thực tiễn cuộc sống như: khoa học xã hội và hành vi, khoa học động vật, hoá sinh, sinh học tế bào và phân tử, khoa học thực vật, khoa học máy tính, khoa học trái đất và hành tinh, vật lý và thiên văn học, khoa học môi trường, kỹ thuật về vật liệu và công nghệ sinh học, kỹ thuật điện và cơ khí, năng lượng và vận tải, y khoa và khoa học sức khỏe, vi sinh vật học,...

Phương pháp, hình thức tổ chức nghiên cứu khoa học kỹ thuật được tiến hành thông qua các đề tài, dự án học tập, công trình nghiên cứu khoa học, kỹ thuật của một học sinh hay nhóm học sinh với sự giúp đỡ, hướng dẫn của người hướng dẫn nghiên cứu; các cuộc thi được tổ chức ở địa phương, quốc gia và tham gia các cuộc thi quốc tế.

Đánh giá kết quả nghiên cứu tập trung vào khả năng sáng tạo, ý tưởng khoa học, phong cách nghiên cứu khoa học, kỹ năng thí nghiệm, tính toán, quan sát, thiết kế, tính rõ ràng, minh bạch,... được cụ thể hoá thành các tiêu chí của các cuộc thi.

11. Chuyên đề học tập

Các chuyên đề học tập dành cho học sinh các lớp trung học phổ thông tự chọn (TC3) nhằm đáp ứng nhu cầu khác nhau của học sinh, trang bị cho học sinh một số năng lực phù hợp với đặc điểm cá nhân, định hướng nghề nghiệp, giúp học sinh chuẩn bị học tập giai đoạn giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp có chất lượng hoặc tham gia lao động xã hội. Thời lượng giáo dục mỗi chuyên đề học tập khoảng 15 tiết.

Hệ thống các chuyên đề học tập được sắp xếp theo các lĩnh vực đào tạo của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp mà học sinh sẽ tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động và bao gồm các loại: chuyên đề học tập mở rộng nhằm giúp học sinh tiếp tục hoàn thiện hệ thống kiến thức phổ thông cơ bản; chuyên đề có tính hướng nghiệp và chuyên đề học tập nâng cao nhằm giúp học sinh có những hiểu biết chung, khái quát (có tính nhập môn), định hướng theo nhóm ngành nghề của xã hội và của quá trình đào tạo sau trung học phổ thông. Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố danh mục chuyên đề học tập và tài liệu học tập tương ứng; sở giáo dục và đào tạo căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, các nghề ở địa phương xây dựng bổ sung một số chuyên đề học tập phù hợp; số lượng chuyên đề học tập có thể tăng qua các năm học.

Phương pháp dạy học chuyên đề học tập chủ yếu là khuyến khích học sinh tự học, làm việc theo nhóm, xêmina, thực hiện dự án học tập, thực hành thí nghiệm ở phòng học bộ môn, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ quan văn hoá,... Người dạy là giáo viên đã được học hoặc tự học, được bồi dưỡng về các chuyên đề học tập liên quan với môn học được đào tạo, giảng viên các trường đại học, cao đẳng, các doanh nhân, nghệ nhân,...

Các trường trung học phổ thông tập hợp nguyện vọng của học sinh, căn cứ điều kiện cụ thể và năng lực của trường hoặc liên trường để tổ chức dạy học các chuyên đề học tập đảm bảo phù hợp, chất lượng, hiệu quả. Khả năng đáp ứng dạy học các chuyên đề học tập của mỗi nhà trường sẽ được tăng cường qua các năm học.

Kết thúc mỗi chuyên đề học tập sẽ kiểm tra đánh giá kết quả học tập thông qua bài kiểm tra hoặc viết tiểu luận, thu hoạch cá nhân hoặc kết hợp kiểm tra kỹ năng thực hành.

12. Tự học có hướng dẫn

Đối với các trường tiểu học thực hiện dạy học hai buổi/ngày, ngoài các môn học, hoạt động trải nghiệm sáng tạo, ở tất cả các lớp đều có hoạt động tự học có hướng dẫn. Giáo viên giúp đỡ, hướng dẫn học sinh tự học ở trường, giảm tối đa việc học ở nhà; góp phần hình thành và phát triển năng lực tự học cho học sinh. Đối với các trường tiểu học chỉ dạy học một buổi/ngày thì không có điều kiện thiết kế hoạt động này trong chương trình giáo dục. Các trường căn cứ điều kiện cụ thể để linh hoạt thực hiện.

VIII. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Trường phổ thông được đổi mới căn bản và toàn diện về tổ chức và hoạt động, có đủ các điều kiện tối thiểu sau để thực hiện được chương trình:

1. Tổ chức và quản lý nhà trường

a) Nhà trường có sứ mệnh phát triển nhân cách cho mỗi học sinh và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thường xuyên thay đổi; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; được tự chủ về chuyên môn, nhân sự và tài chính; đảm bảo Quy chế dân chủ ở cơ sở; chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giáo dục các cấp.

b) Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học, trường trung học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (sau đây gọi chung là Điều lệ trường phổ thông).

c) Lớp học, số học sinh, điểm trường (nếu có) theo quy định của Điều lệ trường phổ thông.

d) Quản lý các hoạt động giáo dục, quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và quản lý tài chính, đất đai, cơ sở vật chất theo quy định.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng được đánh giá hằng năm từ loại đạt yêu cầu trở lên theo quy định Chuẩn hiệu trưởng trường tiểu học/trường trung học; được bồi dưỡng, tập huấn về chính trị, quản lý giáo dục và chương trình mới theo quy định.

b) Số lượng và cơ cấu giáo viên (kể cả giáo viên thỉnh giảng, nếu có) đảm bảo để dạy các môn học, chuyên đề học tập và hoạt động trải nghiệm sáng tạo theo chương trình mới; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn hoặc trên chuẩn; xếp loại từ đạt yêu

cầu trở lên theo quy định về Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học/trung học; giáo viên được đảm bảo các quyền theo quy định của Điều lệ trường phổ thông và của pháp luật; giáo viên đã được bồi dưỡng, tập huấn về dạy học theo chương trình mới.

c) Số lượng nhân viên đảm bảo quy định; nhân viên kế toán, văn thư, y tế, viên chức làm công tác thư viện, thiết bị dạy học có trình độ trung cấp trở lên theo đúng chuyên môn, các nhân viên khác được bồi dưỡng về nghiệp vụ theo vị trí việc làm; nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ được giao và được đảm bảo các chế độ, chính sách theo quy định; nhân viên đã được bồi dưỡng, tập huấn về các vấn đề của chương trình mới có liên quan đến nhiệm vụ của họ trong nhà trường.

d) Học sinh của nhà trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của Điều lệ trường phổ thông và của pháp luật; đảm bảo quy định về tuổi học sinh; được đảm bảo các quyền theo quy định.

3. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục

a) Diện tích khuôn viên và các yêu cầu về xanh, sạch, đẹp, thoáng mát đảm bảo quy định; có cổng, biển tên trường, tường hoặc hàng rào bao quanh theo quy định; có sân chơi, bãi tập theo quy định.

b) Số lượng, quy cách, chất lượng và thiết bị của phòng học đảm bảo quy định của Điều lệ trường phổ thông; kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc của bàn ghế học sinh đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế; kích thước, màu sắc, cách treo bảng trong lớp học đảm bảo quy định về vệ sinh trường học của Bộ Y tế.

c) Khôi phục vụ học tập, khôi phục hành chính quản trị và phòng học bộ môn (đối với cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) đạt tiêu chuẩn theo quy định; có trang thiết bị y tế tối thiểu và tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu đảm bảo quy định; có các loại máy văn phòng (máy tính, máy in...) phục vụ công tác quản lý và giảng dạy, máy tính nối mạng Internet phục vụ các hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu.

d) Thư viện đạt tiêu chuẩn thư viện trường phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hoạt động của thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, dạy học của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; bổ sung sách, báo và tài liệu tham khảo hằng năm đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình mới.

đ) Thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ giảng dạy, học tập và việc sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học của giáo viên đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; kiểm kê, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung đồ dùng và thiết bị dạy học hằng năm đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình mới.

4. Xã hội hoá giáo dục

a) Thực hiện giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức đoàn thể ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

b) Phối hợp tốt giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường. Gia đình, cha mẹ học sinh được hướng dẫn phối hợp và tham gia giáo dục con em theo yêu cầu của lớp học, cấp học; Ban đại diện cha mẹ học sinh có tổ chức, nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh; nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động.

c) Phối hợp tốt giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội, nhà trường chủ động tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động Đoàn - Đội, hoạt động xã hội, tích cực góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

IX. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Sau khi đã được ban hành chính thức, trong quá trình tổ chức thực hiện, chương trình vẫn được cán bộ quản lý, giáo viên, các nhà trường, các cơ quan quản lý giáo dục và những người quan tâm nhận xét, góp ý. Hằng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đánh giá chương trình, xem xét, điều chỉnh (nếu cần thiết) và hướng dẫn thực hiện các điều chỉnh (nếu có). Dựa trên nội dung và yêu cầu cần đạt của chương trình giáo dục phổ thông, các nhà trường được phép (và được yêu cầu) xây dựng kế hoạch giáo dục riêng cho trường mình một cách linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của địa phương, bảo đảm mục tiêu và chất lượng giáo dục.

Phụ lục 1

BIỂU HIỆN PHẨM CHẤT CHỦ YẾU CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG

Các phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
1. Sống yêu thương			
a) Yêu Tổ quốc	Yêu quý, không xâm hại các cảnh, vật, công trình của quê hương, đất nước; quan tâm đến những sự kiện thời sự nổi bật ở địa phương.	Có ý thức tìm hiểu và gìn giữ các truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam; quan tâm đến những sự kiện chính trị, thời sự nổi bật ở địa phương, trong nước và quốc tế.	Sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc; quan tâm đến sự phát triển của quê hương, đất nước; có ý thức tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động góp phần xây dựng quê hương, đất nước.
b) Giữ gìn, phát huy truyền thống gia đình Việt Nam	Yêu mến và sẵn sàng cùng người thân làm một số việc đơn giản; kính trọng người trên trong gia đình.	Yêu mến, quan tâm, giúp đỡ các thành viên gia đình; giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ; thực hiện trách nhiệm đối với gia đình.	Tôn trọng giá trị của gia đình Việt Nam, gìn giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.
c) Giữ gìn, phát huy giá trị các di sản văn hoá của quê hương, đất nước.	Yêu quý các thuần phong mỹ tục của địa phương.	Tôn trọng, giữ gìn và tuyên truyền, nhắc nhở người khác cùng giữ gìn di sản văn hoá của quê hương, đất nước.	Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia giữ gìn, phát huy giá trị các di sản văn hoá của quê hương, đất nước.
d) Tôn trọng các nền văn hoá trên thế giới	Yêu thích các sản phẩm, hoạt động văn hoá khác nhau trên thế giới	Tôn trọng các dân tộc, các quốc gia và các nền văn hoá trên thế giới.	Có ý thức học hỏi các dân tộc, các quốc gia và các nền văn hoá trên thế giới.
đ) Nhân ái, khoan dung	Yêu thương, tôn trọng bạn bè, thầy cô và những người xung quanh; sẵn sàng giúp đỡ mọi người, tha thứ cho người mắc lỗi với mình; không đồng tình với các hành vi sai trái.	Phản đối cái ác, cái xấu, phê phán và tham gia ngăn chặn các hành vi bạo lực; tích cực tham gia các hoạt động tập thể, xã hội; sẵn sàng cộng tác với mọi người xung quanh; tôn trọng sự khác biệt của mỗi người.	Tích cực vận động người khác tham gia phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi bạo lực; cảm thông, chia sẻ với mọi người; chủ động, tích cực vận động người khác tham gia các hoạt động tập thể, xã hội.

Các phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
g) Yêu thiên nhiên	Có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích; không đồng tình với những hành vi phá hoại thiên nhiên.	Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên; phản đối những hành vi phá hoại thiên nhiên.	Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên.
2. Sống tự chủ			
a) Trung thực	Không gian dối, không đồng tình với các hành vi gian dối trong học tập và trong cuộc sống.	Phê phán các hành vi gian dối trong học tập và trong cuộc sống.	Có ý thức tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, phê phán, đấu tranh với các hành vi gian dối trong học tập, trong cuộc sống.
b) Tự trọng	Biết giữ lời hứa, không đồng tình với người không giữ lời hứa.	Cư xử đúng mực và luôn làm tròn nhiệm vụ của mình.	Phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực xã hội, có uy tín với bạn bè và mọi người.
c) Tự lực	Có thói quen tự làm và làm được những việc của mình ở trường, ở nhà theo sự phân công, hướng dẫn.	Chủ động, tích cực học hỏi để thực hiện những công việc hàng ngày của bản thân trong học tập và trong cuộc sống; phê phán những hành vi sống dựa dẫm, ỷ lại.	Tự lực trong học tập, trong cuộc sống; có ý thức dìu dắt, giúp đỡ người sống ỷ lại vươn lên để có lối sống tự lực.
d) Chăm chỉ, vượt khó	Học tập, lao động, giải trí đều đặn, đúng giờ; tìm cách vượt qua những khó khăn thường gặp trong học tập và sinh hoạt.	Siêng năng trong học tập và lao động; ý thức được thuận lợi, khó khăn trong học tập và sinh hoạt của bản thân và chủ động khắc phục vượt qua.	Thường xuyên tham gia công việc của gia đình, của nhà trường; ghét thói lười biếng; có ý thức giúp đỡ người khác vượt khó trong học tập và trong cuộc sống.
đ) Tự hoàn thiện	Yêu mến và làm theo những tấm gương đạo đức.	Có ý thức rèn luyện, tự hoàn thiện bản thân theo các giá trị xã hội.	Thường xuyên tu dưỡng, tự hoàn thiện bản thân theo các giá trị công dân.

Các phẩm chất	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
3. Sống trách nhiệm			
a) Tự nguyện	Làm tròn bổn phận với người thân, gia đình, bạn bè, thầy cô giáo.	Không đổ lỗi cho người khác, có ý thức và tìm cách khắc phục hậu quả do mình đã gây ra; quan tâm đến các công việc chung.	Làm tròn trách nhiệm trong học tập và công việc, với tập thể và xã hội. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.
a) Chấp hành kỷ luật	Chấp hành nội quy nhà trường và những quy định chung của cộng đồng nơi ở.	Tìm hiểu và chấp hành những quy định chung của tập thể và cộng đồng; tránh những hành vi vi phạm kỷ luật.	Đánh giá được hành vi chấp hành kỷ luật của bản thân và người khác; chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chấp hành kỷ luật và phê phán các hành vi vi phạm kỷ luật.
b) Tuân thủ pháp luật	Sẵn sàng thực hiện các quy định của pháp luật khi đã được hướng dẫn.	Tôn trọng và tuân thủ các quy định của pháp luật.	Đánh giá được hành vi của bản thân, của người khác theo các quy định của pháp luật.
c) Bảo vệ nội quy, pháp luật	Không đồng tình với những hành vi trái quy định của nội quy, pháp luật.	Phê phán những hành vi trái quy định của nội quy, pháp luật.	Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền chấp hành pháp luật và sẵn sàng đấu tranh, phê phán các hành vi làm trái quy định của pháp luật.

Phụ lục 2

BIỂU HIỆN NĂNG LỰC CHUNG CỦA HỌC SINH PHỔ THÔNG

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
1. Năng lực tự học			
a) Xác định mục tiêu học tập	Ghi nhớ nhiệm vụ và kết quả cần đạt được trong học tập do giáo viên yêu cầu để thực hiện.	Xác định được nhiệm vụ học tập một cách tự giác, chủ động; tự đặt được mục tiêu học tập để nỗ lực phấn đấu thực hiện.	Xác định nhiệm vụ học tập dựa trên kết quả đã đạt được; đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể, khắc phục những khía cạnh còn yếu kém.
b) Lập kế hoạch và thực hiện cách học	Biết lập và làm theo thời gian biểu học tập hàng ngày; vận dụng các cách học: Ghi nhớ bằng học thuộc, đánh dấu những ý, đoạn cần thiết,...; thu thập và trình bày được thông tin từ sách giáo khoa, giờ giảng của giáo viên bằng các hình thức như: bản ghi tóm tắt, lập bản tổng kết,...	Lập và thực hiện kế hoạch học tập; thực hiện các cách học: Hình thành cách ghi nhớ của bản thân; phân tích nhiệm vụ học tập để lựa chọn được các nguồn tài liệu đọc phù hợp: các đề mục, các đoạn bài ở sách giáo khoa, sách tham khảo, Internet; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bằng bản đồ khái niệm, bảng, các từ khoá; ghi chú bài giảng của giáo viên theo các ý chính; tra cứu tài liệu thư viện.	Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học tập riêng của bản thân; tìm được nguồn tài liệu phù hợp với các mục đích, nhiệm vụ học tập khác nhau; thành thạo sử dụng thư viện, chọn các tài liệu và làm thư mục phù hợp với từng chủ đề học tập của các bài tập khác nhau; ghi chép thông tin đọc được bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết; tự đặt được vấn đề học tập.
c) Đánh giá và điều chỉnh việc học	Nhận ra và sửa chữa sai sót trong bài kiểm tra qua lời nhận xét của giáo viên; biết hỏi giáo viên và người khác khi chưa hiểu bài.	Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi được giáo viên, bạn bè góp ý; chủ động tìm kiếm sự hỗ trợ của người khác khi gặp khó khăn trong học tập.	Tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân trong quá trình học tập; suy ngẫm cách học của mình, rút kinh nghiệm để có thể vận dụng vào các tình huống khác; biết tự điều chỉnh cách học.
2. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo			
a) Phát hiện và làm rõ vấn đề	Thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi.	Phân tích được tình huống trong học tập; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập.	Phân tích được tình huống trong học tập, trong cuộc sống; phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống.

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
b) Đề xuất, lựa chọn giải pháp	Nêu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn.	Xác định được và biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến vấn đề; đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề.	Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và phân tích được một số giải pháp giải quyết vấn đề; lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.
c) Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề	Tiến hành giải quyết vấn đề theo hướng dẫn.	Thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề và nhận ra sự phù hợp hay không phù hợp của giải pháp thực hiện.	Thực hiện và đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề; suy ngẫm về cách thức và tiến trình giải quyết vấn đề để điều chỉnh và vận dụng trong bối cảnh mới.
d) Nhận ra ý tưởng mới	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn theo hướng dẫn	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; phân tích, tóm tắt những thông tin liên quan từ nhiều nguồn khác nhau.	Xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới và phức tạp từ các nguồn thông tin khác nhau; phân tích các nguồn thông tin độc lập để thấy được khuynh hướng và độ tin cậy của ý tưởng mới.
đ) Hình thành và triển khai ý tưởng mới	Dựa trên hiểu biết đã có, hình thành ý tưởng mới đối với bản thân và dự đoán được kết quả khi thực hiện.	Phát hiện yếu tố mới, tích cực trong những ý kiến của người khác; hình thành ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho; đề xuất giải pháp cải tiến hay thay thế các giải pháp không còn phù hợp; so sánh và bình luận được về các giải pháp đề xuất.	Nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn; tạo ra yếu tố mới dựa trên những ý tưởng khác nhau; hình thành và kết nối các ý tưởng; nghiên cứu để thay đổi giải pháp trước sự thay đổi của bối cảnh; đánh giá rủi ro và có dự phòng.
e) Tư duy độc lập	Nêu được thắc mắc về sự vật, hiện tượng; không ngại nêu ý kiến cá nhân trước các thông tin khác nhau về sự vật, hiện tượng; sẵn sàng thay đổi khi nhận ra sai sót.	Đặt các câu hỏi khác nhau về một sự vật, hiện tượng; chú ý lắng nghe và tiếp nhận thông tin, ý tưởng với sự cân nhắc, chọn lọc; quan tâm tới các chứng cứ khi nhìn nhận, đánh giá sự vật, hiện tượng; đánh giá vấn đề, tình huống dưới những góc nhìn khác nhau.	Đặt được nhiều câu hỏi có giá trị, không dễ dàng chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, đánh giá vấn đề; quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, đánh giá lại vấn đề.
3. Năng lực thẩm mỹ			
a) Nhận ra cái đẹp	Có cảm xúc và bày tỏ cảm xúc trước cái đẹp trong cuộc sống.	Có cảm xúc và chính kiến cá nhân trước hiện tượng trong tự nhiên, đời	Đánh giá được giá trị cơ bản, phổ biến của văn hoá, truyền thống và đạo đức Việt Nam,

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		sống xã hội và nghệ thuật.	giá trị nhân văn cơ bản của nhân loại.
b) Diễn tả, giao lưu thẩm mỹ	Mô tả được cái đẹp, tiếp nhận được thông tin trao đổi về biểu hiện ở bên ngoài của các sự vật, hiện tượng thế giới xung quanh ở mức độ đơn giản.	Giới thiệu được, tiếp nhận có chọn lọc thông tin trao đổi về biểu hiện của cái đẹp trong tự nhiên, trong đời sống xã hội, trong nghệ thuật và trong tác phẩm của mình, của người khác.	Phân tích, đánh giá được tính thẩm mỹ, giá trị vật liệu, giá trị văn hoá của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong tự nhiên, đời sống xã hội và nghệ thuật.
c) Tạo ra cái đẹp	Tái hiện được trong sáng tác của mình những cái đẹp trong tự nhiên, trong đời sống xã hội bằng phương tiện phù hợp.	Diễn tả được ý tưởng của mình theo chủ đề sáng tác, sử dụng công cụ, kỹ thuật và vật liệu sáng tác phù hợp trong sáng tác mỹ thuật.	Đề xuất được ý tưởng, sáng tạo được các sản phẩm có tính thẩm mỹ mang dấu ấn cá nhân.
4. Năng lực thể chất			
a) Sống thích ứng và hài hòa với môi trường	Nhận ra một số yếu tố chủ yếu (của môi trường sống, thời tiết, thức ăn) có lợi, có hại cho sức khoẻ. Tuân thủ những chỉ dẫn của người lớn về vệ sinh cá nhân, ăn, mặc, sinh hoạt, học tập có lợi cho sức khoẻ.	Nêu được cơ sở khoa học của chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt, các biện pháp giữ gìn vệ sinh, phòng bệnh, bảo vệ sức khoẻ; tự vệ sinh cá nhân đúng cách, lựa chọn cách ăn, mặc, hoạt động phù hợp với thời tiết và đặc điểm phát triển của cơ thể; thực hành giữ gìn vệ sinh môi trường sống xanh, sạch, không ô nhiễm.	Nêu được cơ sở khoa học của các biện pháp bảo vệ môi trường sống không bị ô nhiễm, giữ cân bằng sinh thái; điều chỉnh chế độ học tập và sinh hoạt phù hợp với thể trạng của bản thân; thực hành các hoạt động cải thiện môi trường sống; thích ứng với các hoạt động xã hội.
b) Rèn luyện sức khoẻ thể lực	Kể tên và nêu được chức năng của một số bộ phận chính của cơ thể người; diễn tả được một số biểu hiện bất thường của cơ thể; nêu và mô tả được các hoạt động vận động trong thể dục, thể thao thường ngày; thực hiện được các loại hình vận động	Thường xuyên, tự giác tập luyện thể dục, thể thao; lựa chọn tham gia các hoạt động thể dục, thể thao phù hợp với tăng tiến về sức khoẻ, thể lực, điều kiện sống và học tập của bản thân và cộng đồng.	Đánh giá được thể trạng sức khoẻ của bản thân; đọc hiểu được các chỉ số cơ bản của sức khoẻ qua kiểm tra y tế; nhận ra các biểu hiện và phản ứng của bản thân với một số bệnh thông thường; có thói quen, biết lựa chọn các hình thức tập luyện thể dục, thể thao phù hợp để cải thiện các chức năng của cơ thể.

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	phù hợp với bản thân.		
c) Nâng cao sức khoẻ tinh thần	Thực hành các hành vi ứng xử vui tươi, thân thiện; xử lý các tình huống đơn giản, cụ thể trong cuộc sống với thái độ tự trọng, tự tin, có trách nhiệm và hoà đồng với mọi người.	Lạc quan và biết cách thích ứng với những điều kiện sống, học tập, lao động của bản thân; có khả năng tự điều chỉnh cảm xúc cá nhân, chia sẻ, cảm thông với mọi người và tham gia cổ vũ đồng viên người khác.	Biết cải thiện các mối quan hệ để đem lại niềm vui, hạnh phúc cho bản thân và mọi người; hài hoà các hoạt động học tập, lao động, giải trí; tinh thần thoải mái; tham gia tích cực các hoạt động xã hội.
5. Năng lực giao tiếp			
a) Sử dụng tiếng Việt	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc trôi chảy và đúng ngữ điệu; đọc hiểu bài đọc ngắn về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với tâm lý lứa tuổi; bước đầu biết phản hồi các văn bản đã học... - Viết đúng chính tả và ngữ pháp; viết được bài văn ngắn về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân ưa thích (bằng chữ viết tay và đánh máy, bước đầu biết kết hợp ngôn ngữ với hình ảnh minh họa); trình bày được ý kiến của cá nhân; điền được thông tin vào các mẫu văn bản đơn giản... - Phát âm đúng; có vốn từ vựng cần thiết cho học tập và giao tiếp hàng ngày; bước đầu biết cách sử dụng các kiểu câu thông dụng; nói rõ ràng, mạch lạc và đúng ngữ điệu; kể được 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc lưu loát và đúng ngữ điệu; đọc hiểu nội dung chính và chi tiết các bài đọc có độ dài vừa phải, phù hợp với tâm lý lứa tuổi; phản hồi những văn bản đã đọc một cách tương đối hiệu quả; bước đầu có ý thức tìm tòi, mở rộng phạm vi đọc... - Viết đúng các dạng văn bản về những chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân ưa thích (bằng chữ viết tay và đánh máy, biết kết hợp ngôn ngữ với hình ảnh, đồ thị... minh họa); biết tóm tắt nội dung chính của bài văn, câu chuyện ngắn; trình bày một cách thuyết phục quan điểm của cá nhân... - Có vốn từ vựng tương đối phong phú cho học tập và giao tiếp hàng ngày; sử dụng tương đối linh hoạt và có hiệu quả các kiểu câu khác nhau; nói rõ ràng, mạch lạc, tự tin và đúng ngữ điệu; kể được các câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề khác nhau; 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc lưu loát, đúng ngữ điệu và biết thay đổi theo đặc điểm văn bản và mục đích giao tiếp; đọc hiểu các văn bản phức tạp trong chương trình học và đời sống, phù hợp với tâm lý lứa tuổi; phản hồi một cách tích cực và hiệu quả những nội dung đã đọc; luôn có ý thức tìm tòi, mở rộng phạm vi đọc... - Viết đúng và sáng tạo các dạng văn bản phức tạp về các chủ đề học tập và đời sống (kết hợp có hiệu quả ngôn ngữ với hình ảnh, đồ thị... minh họa); biết tóm tắt nội dung của những văn bản phức tạp; trình bày một cách thuyết phục quan điểm của cá nhân, có tính đến quan điểm của người khác... - Có vốn từ vựng phong phú; sử dụng linh hoạt và có hiệu quả các kiểu câu khác nhau; nói rõ ràng, mạch lạc, chính xác, tự tin và đúng ngữ điệu; thuyết trình được nội dung chủ đề thuộc chương trình học tập; biết trình bày và bảo vệ quan điểm của

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	<p>các câu chuyện ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc, phù hợp với tâm lí lứa tuổi; trình bày được nội dung chủ đề đơn giản, thuộc chương trình học tập; trình bày được những ý kiến, suy nghĩ của mình; bước đầu biết kết hợp lời nói với động tác cơ thể và các phương tiện hỗ trợ khác ...</p> <p>- Nghe hiểu trong giao tiếp thông thường và các chủ đề học tập phù hợp với tâm lí lứa tuổi; có thái độ tích cực trong khi nghe; bước đầu có phản hồi phù hợp...</p>	<p>trình bày được nội dung chủ đề thuộc chương trình học tập; biết trình bày và bảo vệ quan điểm, suy nghĩ của mình; kết hợp lời nói với động tác cơ thể và các phương tiện hỗ trợ khác...</p> <p>- Nghe hiểu nội dung chính hay nội dung chi tiết các bài đối thoại, chuyện kể, lời giải thích, cuộc thảo luận; có thái độ tích cực trong khi nghe; có phản hồi phù hợp,...</p>	<p> cá nhân một cách chặt chẽ, có sức thuyết phục; kết hợp một cách hiệu quả lời nói với động tác cơ thể và các phương tiện hỗ trợ khác...</p> <p>- Nghe hiểu và chốt lọc được thông tin quan trọng, bổ ích từ các bài đối thoại, chuyện kể, lời giải thích, cuộc thảo luận, tranh luận phức tạp; có thái độ tích cực trong khi nghe; có phản hồi linh hoạt và phù hợp...</p>
b) Sử dụng ngoại ngữ	Đạt năng lực bậc 1 về một ngoại ngữ.	Đạt năng lực bậc 2 về một ngoại ngữ.	Đạt năng lực bậc 3 về một ngoại ngữ.
c) Xác định mục đích giao tiếp	Nhận ra ý nghĩa của giao tiếp trong việc đáp ứng các nhu cầu của bản thân.	Bước đầu biết đặt ra mục đích giao tiếp và hiểu được vai trò quan trọng của việc đặt mục tiêu trước khi giao tiếp.	Xác định được mục đích giao tiếp phù hợp với đối tượng, bối cảnh giao tiếp; dự kiến được thuận lợi, khó khăn để đạt được mục đích trong giao tiếp.
d) Thể hiện thái độ giao tiếp	Tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp.	Khiêm tốn, lắng nghe tích cực trong giao tiếp; nhận ra được bối cảnh giao tiếp, đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.	Chủ động trong giao tiếp; tôn trọng, lắng nghe có phản hồi tích cực trong giao tiếp.
đ) Lựa chọn nội dung và phương thức giao tiếp	Diễn đạt một cách rõ ràng, đủ ý.	Diễn đạt ý tưởng một cách tự tin; thể hiện được biểu cảm phù hợp với đối tượng và bối cảnh giao tiếp.	Lựa chọn nội dung, ngôn ngữ phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp; biết kiềm chế; tự tin khi nói trước nhiều người.

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
6. Năng lực hợp tác			
a) Xác định mục đích và phương thức hợp tác	Thích sự trao đổi, giúp đỡ nhau trong học tập; thực hiện sự hợp tác trong nhóm nhỏ ứng với nhiệm vụ học tập được giao theo sự hướng dẫn của giáo viên.	Chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao các nhiệm vụ; xác định được loại công việc nào có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm với quy mô phù hợp.	Chủ động đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề do bản thân và những người khác đề xuất; lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.
b) Xác định trách nhiệm và hoạt động của bản thân	Biết được trách nhiệm của mình trong công việc của cả nhóm theo hướng dẫn.	Biết trách nhiệm, vai trò của mình trong nhóm ứng với công việc cụ thể; phân tích nhiệm vụ của cả nhóm để nêu được các hoạt động phải thực hiện, trong đó tự đánh giá được hoạt động mình có thể đảm nhiệm tốt nhất để tự đề xuất cho nhóm phân công.	Tự nhận trách nhiệm và vai trò của mình trong hoạt động chung của nhóm; phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ, đáp ứng được mục đích chung, đánh giá khả năng của mình có thể đóng góp thúc đẩy hoạt động của nhóm.
c) Xác định nhu cầu và khả năng của người hợp tác	Góp ý phân công công việc cho từng thành viên và tranh thủ sự hỗ trợ của các thành viên; đề xuất phân công công việc cho từng thành viên trong nhóm.	Nhận biết được đặc điểm, khả năng của từng thành viên cũng như kết quả làm việc nhóm; dự kiến phân công từng thành viên trong nhóm các công việc phù hợp.	Phân tích được khả năng của từng thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc; dự kiến phương án phân công, tổ chức hoạt động hợp tác.
d) Tổ chức và thuyết phục người khác	Cố gắng hoàn thành phần việc mình được phân công và chia sẻ giúp đỡ thành viên khác cùng hoàn thành việc được phân công; vui mừng trước kết quả chung.	Chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung; chia sẻ khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm.	Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của từng thành viên và cả nhóm để điều hoà hoạt động phối hợp; khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên khác.
đ) Đánh giá hoạt động hợp tác	Cùng các thành viên báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của cả nhóm; tham gia đánh giá kết quả đạt được của cả	Biết dựa vào mục đích đặt ra để tổng kết hoạt động chung của nhóm; nêu mặt được, mặt thiếu sót của cá nhân và của cả nhóm.	Căn cứ vào mục đích hoạt động của nhóm để tổng kết kết quả đạt được; đánh giá mức độ đạt mục đích của cá nhân và của nhóm và rút kinh nghiệm cho bản thân và

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
	nhóm và của bản thân, rút kinh nghiệm trên cơ sở nhận xét của giáo viên.		góp ý cho từng người trong nhóm.
7. Năng lực tính toán			
a) Sử dụng các phép tính và đo lường cơ bản	Sử dụng được các phép tính số học (cộng, trừ, nhân, chia) trong học tập; đo lường được kích thước, khối lượng, thời gian trong các trường hợp đơn giản và bước đầu biết ước lượng.	Sử dụng được các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa, khai căn) trong học tập và trong cuộc sống; hiểu và có thể sử dụng các kiến thức, kỹ năng về đo lường, ước tính trong các tình huống quen thuộc.	Vận dụng thành thạo các phép tính trong học tập và cuộc sống; sử dụng hiệu quả các kiến thức, kỹ năng về đo lường, ước tính trong các tình huống ở nhà trường cũng như trong cuộc sống.
b) Sử dụng ngôn ngữ toán	Nhận ra và có thể sử dụng được các thuật ngữ, ký hiệu toán học, tính chất đơn giản của số tự nhiên và một số hình đơn giản; bước đầu biết sử dụng thống kê trong học tập; hình dung và có thể vẽ phác hình dạng của các hình hình học cơ bản; nhận ra và biểu diễn được mối liên hệ toán học giữa các yếu tố trong các tình huống đơn giản hay bài toán có lời văn.	Sử dụng được các thuật ngữ, ký hiệu toán học, tính chất các số và của các hình hình học; sử dụng được thống kê toán học trong học tập và trong một số tình huống đơn giản hàng ngày; hình dung và có thể vẽ phác hình dạng các đối tượng, trong môi trường xung quanh, nêu được tính chất cơ bản của chúng; hiểu và biểu diễn được mối quan hệ toán học giữa các yếu tố trong các tình huống học tập và trong đời sống; bước đầu vận dụng được các bài toán tối ưu trong học tập và trong cuộc sống; biết sử dụng một số yếu tố của logic hình thức để lập luận và diễn đạt ý tưởng.	Sử dụng hiệu quả các thuật ngữ, ký hiệu toán học, tính chất các số và tính chất của các hình hình học; sử dụng được thống kê toán để giải quyết vấn đề nảy sinh trong bối cảnh thực; hình dung và vẽ được hình dạng các đối tượng trong môi trường xung quanh, hiểu tính chất cơ bản của chúng; mô hình hoá toán học được một số vấn đề thường gặp; vận dụng được các bài toán tối ưu trong học tập và trong cuộc sống; sử dụng được một số yếu tố của logic hình thức trong học tập và trong cuộc sống.

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
c) Sử dụng công cụ tính toán	Sử dụng được các dụng cụ đo, vẽ, tính trong học tập; sử dụng được máy tính cầm tay với những chức năng tính toán đơn giản trong học tập và trong cuộc sống.	Sử dụng được các dụng cụ đo, vẽ, tính; sử dụng được máy tính cầm tay trong học tập cũng như trong cuộc sống hàng ngày; bước đầu sử dụng máy vi tính để tính toán trong học tập.	Sử dụng hiệu quả máy tính cầm tay với chức năng tính toán tương đối phức tạp; sử dụng được một số phần mềm tính toán và thống kê trong học tập và trong cuộc sống.
8. Năng lực công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)			
a) Sử dụng và quản lý các phương tiện, công cụ của công nghệ kỹ thuật số	Thực hiện được một số thao tác cơ bản trên một số thiết bị ICT thông dụng để sử dụng được ứng dụng hỗ trợ học tập, vui chơi, giải trí.	Sử dụng đúng cách các thiết bị và phần mềm ICT thông dụng để thực hiện một số công việc cụ thể trong học tập; biết tổ chức và lưu trữ dữ liệu.	Biết lựa chọn và sử dụng hiệu quả một số thiết bị, phần mềm và dịch vụ hệ thống ICT thông dụng; biết tổ chức và lưu trữ dữ liệu dưới các dạng thức khác nhau một cách an toàn và bảo mật.
b) Nhận biết, ứng xử phù hợp chuẩn mực đạo đức và pháp luật trong xã hội số hóa	Biết rằng thông tin mà mỗi người tạo ra hay cung cấp có thể được sử dụng hoặc bị lạm dụng bởi người khác; biết bảo vệ thông tin cá nhân, biết về quyền sở hữu trí tuệ, biết bảo vệ sức khỏe bản thân khi sử dụng thiết bị ICT.	Biết các qui định pháp luật cơ bản liên quan đến quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên thông tin, tôn trọng bản quyền và quyền an toàn thông tin của người khác; sử dụng được một số cách thức bảo vệ an toàn thông tin cá nhân và cộng đồng; tuân thủ quy định pháp lý và các yêu cầu bảo vệ sức khỏe trong khai thác và sử dụng ICT; tránh các tác động tiêu cực tới bản thân và cộng đồng.	Ứng xử có văn hóa trong sử dụng các sản phẩm của ICT; tôn trọng và bảo vệ quyền an toàn thông tin của người khác; sử dụng được các chiến lược để bảo vệ thông tin của cá nhân và cộng đồng; hiểu được những tác động và ảnh hưởng lớn của ICT đối với nhà trường và xã hội; chủ động tham gia các hoạt động ICT một cách tự tin, năng động, có trách nhiệm và sáng tạo.
c) Phát hiện và giải quyết vấn đề trong môi trường công nghệ tri thức	Nêu được nhu cầu thu thập thông tin cần thiết cho một số vấn đề đơn giản. Tìm được thông tin từ nguồn dữ liệu số đã cho theo hướng dẫn.	Biết tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn với các chức năng tìm kiếm đơn giản; biết đánh giá sự phù hợp của dữ liệu và thông tin đã tìm thấy với nhiệm vụ đặt ra; biết tổ chức dữ liệu và thông tin phù hợp với giải pháp giải quyết vấn	Xác định được tiêu chí đánh giá độ tin cậy, lựa chọn thông tin; sử dụng được kỹ thuật tìm kiếm nâng cao, kỹ thuật tổ chức, lưu trữ thông tin hỗ trợ quá trình tìm giải pháp phù hợp nhất; sử dụng được công cụ ICT để xử lý thông tin, hình thành ý tưởng

Các năng lực chung	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
		đề; biết thao tác với ứng dụng cho phép lập trình trò chơi, lập trình trực quan hoặc các ngôn ngữ lập trình đơn giản.	mới, lập kế hoạch giải quyết vấn đề; biết cách tổ chức dữ liệu cơ bản trong chuyển giao thuật toán cho máy tính và tạo được sản phẩm đơn giản trong việc chuyển giao cho máy tính giải quyết vấn đề.
d) Học tập, tự học với sự hỗ trợ của ICT	Sử dụng được một số phần mềm trò chơi hỗ trợ học tập, phần mềm học tập.	Sử dụng được một số phần mềm học tập; sử dụng được môi trường mạng máy tính để tìm kiếm, thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin phù hợp với mục tiêu học tập và khai thác được các điều kiện hỗ trợ tự học.	Chủ động tìm hiểu để sử dụng được một số loại phần mềm hỗ trợ học tập; sử dụng thành thạo môi trường mạng máy tính trong tìm hiểu tri thức mới; biết lựa chọn, khai thác các dịch vụ đào tạo và kiểm tra đánh giá hiện đại trong môi trường số hoá.
e) Giao tiếp, hòa nhập, hợp tác qua môi trường ICT	Sử dụng được các công cụ ICT thông dụng theo hướng dẫn để chia sẻ và trao đổi thông tin với đối tượng phù hợp.	Biết lựa chọn và sử dụng các công cụ ICT thông dụng để chia sẻ, trao đổi thông tin và hợp tác một cách an toàn; biết hợp tác trong ứng dụng ICT để tạo ra các sản phẩm đơn giản phục vụ học tập và đời sống.	Chủ động lựa chọn và sử dụng các công cụ ICT một cách hệ thống, hiệu quả và an toàn để chia sẻ, trao đổi thông tin, mở mang tri thức và tạo sản phẩm hữu ích; lựa chọn được các quy tắc giao tiếp thích hợp cho các công cụ truyền thông khác nhau khi hợp tác với các đối tượng khác nhau; biết các rủi ro có thể có trong giao tiếp và hợp tác liên quan đến sử dụng môi trường ICT, thiết lập được các biện pháp an ninh thích hợp.

Phụ lục 3
VAI TRÒ CỦA CÁC MÔN HỌC
ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHUNG CỦA HỌC SINH

GHI CHÚ: Tất cả các môn học đều phải quan tâm, đóng góp phát triển các năng lực chung của học sinh. Vai trò của môn học đối với sự phát triển từng năng lực chung được thể hiện theo 3 mức độ sau: Mức độ A: Môn học đóng vai trò chủ yếu đối với sự phát triển năng lực tương ứng. Mức độ B: Môn học góp phần phát triển năng lực tương ứng. Mức độ C: Môn học tạo cơ hội phát triển năng lực tương ứng.		CÁC NĂNG LỰC CHUNG							
		Tự học	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Thẩm mỹ	Thể chất	Giao tiếp	Hợp tác	Tính toán	Công nghệ thông tin và truyền thông
MÔN HỌC/ NHÓM MÔN HỌC	1. Tiếng Việt, Ngữ văn	A	A	A	C	A	B	C	C
	2. Ngoại ngữ	A	A	A	C	A	B	C	B
	3. Tiếng dân tộc	B	B	A	C	B	B	C	C
	4. Toán	A	A	B	C	B	B	A	A
	5. Giáo dục lối sống, Giáo dục công dân, Công dân với Tổ quốc	A	A	A	B	A	A	C	C
	6. Thể dục – Thể thao, Thể dục, Thể thao	A	A	B	A	B	B	C	C
	7. Âm nhạc – Mỹ thuật, Âm nhạc	A	A	A	C	B	B	C	B
	8. Mỹ thuật	A	A	A	C	B	B	C	C
	9. Tìm hiểu Xã hội, Lịch sử, Địa lý, KHXH	A	A	B	C	B	B	C	C
	10. Cuộc sống quanh ta, Tìm hiểu Tự nhiên, Vật lý, Hóa học, Sinh học, KHTN	A	A	B	A	B	B	B	B
	11. Công nghệ	A	A	B	C	B	B	A	A
	12. Kỹ thuật - Tin học, Tin học	A	A	A	B	A	A	A	A
	13. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo	A	A	A	A	A	A	A	A
	14. Nghiên cứu khoa học kỹ thuật	A	A	B	B	B	A	B	A
	15. Chuyên đề học tập	A	A	B	B	B	B	B	B

Phụ lục 4

HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM SÁNG TẠO

1. Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông

Hoạt động giáo dục (theo nghĩa rộng) là những hoạt động có chủ đích, có kế hoạch hoặc có sự định hướng của nhà giáo dục, được thực hiện thông qua những cách thức phù hợp để chuyển tải nội dung giáo dục tới người học nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục.

a) Trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, kế hoạch giáo dục bao gồm các môn học và hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp). Khái niệm hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp) dùng để chỉ các hoạt động giáo dục được tổ chức ngoài giờ dạy học các môn học. Hoạt động giáo dục (theo nghĩa rộng) bao gồm cả hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp).

Các hoạt động giáo dục (theo nghĩa hẹp) gồm: hoạt động tập thể (sinh hoạt lớp, sinh hoạt trường, sinh hoạt Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, sinh hoạt Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh); hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp được tổ chức theo các chủ đề giáo dục; hoạt động giáo dục hướng nghiệp (cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) giúp học sinh tìm hiểu để định hướng tiếp tục học tập và định hướng nghề nghiệp; hoạt động giáo dục nghề phổ thông (cấp trung học phổ thông) giúp học sinh hiểu được một số kiến thức cơ bản về công cụ, kỹ thuật, quy trình công nghệ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường đối với một số nghề phổ thông đã học; hình thành và phát triển kỹ năng vận dụng những kiến thức vào thực tiễn; có một số kỹ năng sử dụng công cụ, thực hành kỹ thuật theo quy trình công nghệ để làm ra sản phẩm đơn giản.

b) Trong chương trình giáo dục phổ thông mới, hoạt động giáo dục (theo nghĩa rộng) bao gồm hoạt động dạy học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

2. So sánh môn học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông mới

Đặc trưng	Môn học	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo
Mục đích chính	Hình thành và phát triển hệ thống tri thức khoa học, năng lực nhận thức và hành động của học sinh.	Hình thành và phát triển những phẩm chất, tư tưởng, ý chí, tình cảm, giá trị, kỹ năng sống và những năng lực chung cần có ở con người trong xã hội hiện đại.
Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức khoa học, nội dung gắn với các lĩnh vực chuyên môn. - Được thiết kế thành các phần chương, bài, có mối liên hệ logic chặt chẽ hoặc các mô đune tương đối hoàn chỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức thực tiễn gắn bó với đời sống, địa phương, cộng đồng, đất nước, mang tính tổng hợp nhiều lĩnh vực giáo dục, nhiều môn học; dễ vận dụng vào thực tế. - Được thiết kế thành các chủ điểm mang tính mở, không yêu cầu mối liên hệ chặt chẽ giữa các chủ điểm
Hình thức tổ chức	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng, có quy trình chặt chẽ, hạn chế về không gian, thời gian, quy mô và đối tượng tham gia,... - Học sinh ít cơ hội trải nghiệm cá nhân. - Người chỉ đạo, tổ chức hoạt động học tập chủ yếu là giáo viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đa dạng, phong phú, mềm dẻo, linh hoạt, mở về không gian, thời gian, quy mô, đối tượng và số lượng,... - Học sinh có nhiều cơ hội trải nghiệm cá nhân. - Có nhiều lực lượng tham gia chỉ đạo, tổ chức các hoạt động trải nghiệm với các mức độ khác nhau (giáo viên, phụ huynh, nhà hoạt động xã hội, chính quyền, doanh nghiệp,...).
Tương tác, phương pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu là thầy - trò. - Thầy chỉ đạo, hướng dẫn, trò hoạt động là chính. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đa chiều. - Học sinh tự hoạt động, trải nghiệm là chính.
Kiểm tra, đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Nhấn mạnh đến năng lực tư duy. - Theo chuẩn chung. - Thường đánh giá kết quả đạt được bằng điểm số. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhấn mạnh đến kinh nghiệm, năng lực thực hiện, tính trải nghiệm. - Theo những yêu cầu riêng, mang tính cá biệt hoá, phân hoá. - Thường đánh giá kết quả đạt được bằng nhận xét.

Phụ lục 5

LIÊN QUAN GIỮA CÁC MÔN HỌC (TC2) VỚI MỘT SỐ NHÓM NGÀNH

Trong chương trình giáo dục trung học phổ thông học sinh được tự chọn một số môn học (TC2) theo định hướng nghề nghiệp. Phụ lục 5 chỉ ra những môn học cần thiết nhất đối với từng nhóm ngành trong xã hội. Để lựa chọn môn học phù hợp với định hướng học lên sau trung học phổ thông, học sinh có thể tham khảo phụ lục này, kết hợp với thông tin tuyển sinh đầu vào của các cơ sở đào tạo, cùng với sự tư vấn của giáo viên và nhà trường.

Môn học (TC2) Nhóm ngành	Ngữ văn 2	Toán 2	Vật lý	Hoá học	Sinh học	KH TN	Lịch sử	Địa lý	KH XH	Công nghệ	Tin học
Khoa học tự nhiên		x	x	x	x				x		x
Khoa học xã hội	x					x	x	x			
Kinh tế và quản lý	x					x		x			x
Kỹ thuật - Công nghệ		x	x	x	x				x	x	x
Nông - Lâm - Ngư nghiệp				x	x			x		x	
Y - Dược				x	x				x	x	x
Văn hoá nghệ thuật - Thể dục thể thao	x					x	x	x			
Quốc phòng - An ninh		x				x	x	x		x	x